



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

XÃ EA KNÓP, TỈNH ĐẮK LẮK

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NIÊN ĐỘ 2025 – 2026



THÁNG 8 - 2025

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH SXKD NĂM 2025-2026

STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2024-2025		Kế hoạch năm 2025- 2026	SO SÁNH	
			Kế hoạch	Thực hiện		KH2026/ TH2025	KH2026/ KH2025
A	CÁC CHỈ TIÊU CHÍNH						
I	Lợi nhuận trước thuế	1000đ	199.316.068	298.079.644	99.635.703	33	50
II	Các khoản nộp ngân sách	1000đ	44.672.193	48.555.258	74.973.289	154	168
1	Thuế VAT và thuế khác	1000đ	36.145.617	39.479.059	65.867.864	167	182
2	BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	1000đ	8.526.576	9.076.199	9.105.424	100	107
B	CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT						
I	Sản lượng sản phẩm						
1	Sản phẩm Đường SX	Tấn	51.613	60.890	57.895	95	112
2	KD Phân bón, thuốc BVTV	Tấn	4.419	5.408	4.721	87	107
II	Giá thành						
1	Sản phẩm Đường	1000đ/t	13.806	13.593	13.767	101	100
2	KD Phân bón, thuốc BVTV	1000đ/t	14.836	15.523	14.675	95	99
III	Giá bán sản phẩm						
1	Sản phẩm Đường tiêu thụ	tấn	51.613	60.890	57.895	95	112
+	Giá có VAT	1000đ/t	17.916	19.217	16.699	87	93
+	Giá 0 VAT	1000đ/t	17.063	18.302	15.462	84	91
2	Giá bán Phân bón	1000đ/t	15.216	15.110	14.951	99	98
IV	Tổng chi phí	1000đ	834.967.149	1.011.560.991	970.224.551	96	116
1	Sản phẩm Đường, mật, phụ phẩm	1000đ	769.238.907	927.080.617	900.873.913	97	117
2	KD Phân bón, thuốc BVTV	1000đ	65.554.191	82.847.597	69.285.808	84	106
3	Chi phí khác		174.050	1.632.778	64.830	4	37
V	Tổng doanh thu và TN Khác	1000đ	1.034.283.217	1.309.640.635	1.069.860.254	82	103
1	Sản phẩm Đường, mật, phụ phẩm	1000đ	961.559.967	1.213.802.976	990.781.296	82	103
2	KD Phân bón	1000đ	67.232.341	83.952.015	70.588.049	84	105
3	Thu nhập khác (TC+ Dvụ cho thuê)	1000đ	5.490.909	11.885.644	8.490.909	71	155
VI	Lợi nhuận trước thuế	1000đ	199.316.068	298.079.644	99.635.703	33	50
1	Sản phẩm Đường	1000đ	192.321.060	286.722.359	89.907.383	31	47
2	KD Phân bón, thuốc BVTV	1000đ	1.678.150	1.104.419	1.302.241	118	78
3	Lợi nhuận khác	1000đ	5.316.859	10.252.866	8.426.079	82	158

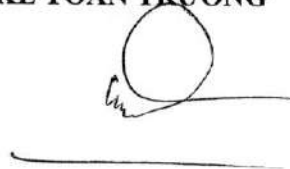
STT	NỘI DUNG	ĐVT	NĂM 2024-2025		Kế hoạch năm 2025- 2026	SO SÁNH	
			Kế hoạch	Thực hiện		KH2026/ TH2025	KH2026/ KH2025
VIII	Lợi nhuận sau thuế	1000đ	197.816.068	295.685.014	97.635.703	33	49
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1000đ	199.316.068	298.079.644	99.635.703	33	50
2	Nộp thuế TNDN	1000đ	1.500.000	2.394.630	2.000.000		
VIII	Lao động và tiền lương						
1	Chi phí tiền lương cho 1 tấn đường	1000đ	597,67	520,12	561,31	108	94
2	Tổng quỹ lương	1000đ	30.847.523	30.773.320	32.497.039	106	105
	- Lương SXCB đường	1000đ	18.916.239	19.827.982	20.260.219	102	107
3	Tổng số lao động toàn công ty	người	287	287	295	103	103
	Trong đó : SXCB đường	người	231	231	233	101	101
4	Tiền lương bình quân (Đ/người/tháng)	1000đ	8.957	8.935	9.180	103	102
IX	Đầu tư và xây dựng cơ bản	1000đ	126.759.205	109.884.800	139.626.018	127	110
1	Phần đầu tư TB, XDCB	1000đ	4.281.705	6.415.068	3.822.538	60	89
2	Đầu tư vùng nguyên liệu	1000đ	131.903.500	103.469.732	135.803.480	131	103
X	Khấu hao cơ bản	1000đ	24.755.795	24.682.201	23.298.566	94	94
XI	Lãi vay vốn cố định	1000đ	1.484.482	1.495.775	129.551	9	9
C	Một số ĐMKTKT chế biến đường						
+	Mía nguyên liệu sạch đưa vào ép	tấn	480.000	583.735	550.000	94	115
+	Sản lượng đường sản xuất	tấn	51.613	59.166	57.895	98	112
+	Công suất ép mía xô BQ theo 24h	TMN	>= 3.750	3.710	>=3.710		
+	Hiệu suất thu hồi hiệu chỉnh	%	87	95,25	95,22		109
+	Tỉ lệ mía /đường	Tấn/tấn	9,30	9,87	9,50	96	102
+	Hiệu suất ATTB	%	>= 97.5	99,21	>=97.5		

P.KH- KINH DOANH



Trần Quang Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Tùng

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ THÀNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Địa chỉ : TDP1, xã Eaknốp, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 0262.3829111 Fax : 0262.3829089

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT**Vụ sản xuất đường 2025 - 2026**

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
1	MÍA NHẬP				
	Mía xô	Tấn	630.109	583.329	591.398
	Mía sạch	Tấn	583.735	542.178	550.000
	Tạp chất	%	7,360	7,04	≤ 7
	CCS		9,82	10,45	$\geq 10,26$
2	MÍA ÉP			0,00	
	Mía xô	Tấn	630.109	583.329	591.398
	Mía sạch	Tấn	583.735	542.178	550.000
	Tạp chất	%	7,360	7,04	≤ 7
	CCS		9,82	10,45	10,257
	Xơ	%	14,543	14,74	14,60
	Khối lượng xơ	Tấn	91.635	85.951	86.344
	Pol	%	11,22	11,93	11,71
	Khối lượng Pol	Tấn	70.688	69.434	69.223
3	SẢN PHẨM			0,00	0,00
3,1	ĐƯỜNG THÀNH PHẨM	Tấn	59.166	57.965	57.895
	Loại I	Tấn	58.733	57.424	56.737
	Tỉ lệ	%	99,27	99,05	98,00
	Loại I hạt to	Tấn	26.097	33.715	
	Loại I hạt nhỏ	Tấn	18.503	18.998	
	Loại II	Tấn	433,8	541,1	1.157,89
	Tỉ lệ	%	0,73	0,95	2,00
	Loại II hạt to	Tấn	38,70	12,90	
	Loại II hạt nhỏ	Tấn	395,10	528,20	
	Hạt to	Tấn	26.136	33.728	
	Hạt trung		14.133	4.711	
	Hạt nhỏ	Tấn	18.898	19.526	
	Độ màu TB	IU	137,93	124,40	≤ 150
	Độ màu loại I	IU	137,93	120,59	< 150
	Độ màu loại II	IU	150,55	181,37	150-200
	Pol	%	99,72	99,70	$\geq 99,7$
	Ẩm	%	0,06	0,22	$\leq 0,06$
	SO ₂	mg/kg	14,17	13,51	≤ 20
	RS	%			
	Tro dẫn điện	%	0,063	0,06	$\leq 0,06$
	<i>Đường tp tồn trên dây chuyền</i>	Tấn	0,00	0,00	
3,2	MẬT C	Tấn	25.693	25.371	25.430
	So mía xô	%	4,077	4,36	4,30

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
	So đường thành phẩm	Tấn	43,424	43,84	43,92
	Bx cc	%	82,28	83,15	81-83
	Pol cc	%	24,85	25,23	24,90
	Ap	%	30,19	30,33	≤31
3,3	BÃ BÙN	Tấn	37.472	34.211	33.828
	So mía xô		5,95	5,86	5,72
	Ấm	%	76,59	75,90	75,90
	Pol	%	1,52	1,57	1,60
3,4	BÃ MÍA BÁN	Tấn	23.544	22.653	23.656
	So mía xô	%	3,74	3,877	4,00
	So bã mía	%	12,04	12,13	12,78
	Ấm	%	50,41	50,98	50,98
	Pol	%	2,05	2,098	≤2.1
3,5	TRO BÁN	Tấn	5.195	5.109	5.323
	So mía xô	%	0,82	0,879	0,90
4	NĂNG SUẤT			0,00	
	NS ép mía xô			0,00	
	Theo 24 giờ	Tấn/ngày	3.709,63	3.710,59	≥3.710
5	HIỆU SUẤT			0,00	
	Mía sạch/ đường		9,866	9,36	≤9.5
	Mía xô/đường		10,650	10,07	
	HS an toàn sản xuất	%	95,01	93,41	≥91
	HS an toàn thiết bị	%	99,21	98,03	≥97.5
	HS ép thực tế	%	94,339	94,29	94,27
	HS ép hiệu chỉnh	%	95,248	95,28	95,22
	HS làm sạch	%	5,11	5,70	≥5
	HS chế luyện thực tế	%	88,72	88,52	88,71
	HS chế luyện hiệu chỉnh	%	91,724	91,74	91,63
	HS tổng thu hồi thực tế	%	83,700	83,46	83,63
	HS tổng thu hồi hiệu chỉnh	%	87,365	87,41	87,25
	Tổng tổn thất đường	Tấn	11.522	11.469	11.329
	So với đường trong mía	%	16,300	16,54	16,3653
	Tổn thất xác định	Tấn	10.956	10.926	10.761
	So với đường trong mía	%	15,498	15,65	15,54
	Qua bã	Tấn	4.002	3.917	3.887
	So với đường trong mía	%	5,661	5,65	5,62
	Qua bùn	Tấn	569,42	535,11	541,24
	So với đường trong mía	%	0,81	0,77	0,78
	Qua mật C	Tấn	6.385	6.399	6.332
	So với đường trong mía	%	9,032	9,23	9,15
	Tổn thất không xác định	Tấn	566,34	615,90	567,986
	So với đường trong mía	%	0,8012	0,89	0,8205
7	CÔNG NGHỆ				
	ÉP				
	Nước thẩm thấu				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
	Nhiệt độ	oC	68,28	66,03	65-70
	So mía xô	%	29,17	28,84	25-30
	Nước mía hỗn hợp			0,00	0,00
	Bx cc	%	13,38	14,36	14-16
	Pol cc	%	10,78	11,37	11,26
	Ap	%	80,62	80,29	80,78
	Khối lượng Pol	Tấn	66.687	65.470	65.260
	Khối lượng	Tấn	618.372	569.790	579.570
	So mía xô	%	98,14	97,65	98,00
	Nm gia với sơ bộ			0,00	
	pH		6,53	6,54	6.4-6.8
	P2O5	mg/l	280,000	269,71	300-350
	Bã mía			0,00	
	Âm	%	50,41	50,98	51,40
	Pol	%	2,05	2,10	<=2.1
	Khối lượng Pol	Tấn	4.002	3.917	3.887
	Khối lượng	Tấn	195.569	186.795	185.108
	So mía xô	%	31,04	32,06	31,30
	HÓA CHẾ			0,00	
	Sữa vôi			0,00	
	Nồng độ	Bé	6,00	5,93	5,0-6,0
	Xông SO2 lần 1			0,00	
	pH		4,48	4,39	3,8 - 4,2
	Cđ xông	mg/l	11,39	11,89	12,0-16
	Nm trung hòa			0,00	
	pH		7,20	7,18	7,1-7,3
	Nm trong			0,00	
	Bx cc	%	14,61	14,99	12,0-16,0
	Pol cc	%	11,90	12,15	
	Ap	%	81,42	81,07	
	pH		7,06	7,03	6,9-7,1
	Độ màu dd 10 Bx, đo ở bs 560, cuvet 1 mm	oC	995	965,85	<=1000
	Nhiệt độ gia nhiệt			0,00	
	Gn 1	oC	68,00	68,67	65-70
	Gn 2	oC	107,00	107,67	104-108
	Gn 3	oC	115,00	115,00	110-115
	Mật chè thô			0,00	
	Bx cc	%	58,16	57,69	54,0-58,0
	Pol cc	%	47,40	46,94	
	Ap	%	81,51	81,27	
	pH		6,38	6,40	6,4-6,8
	Lắng nổi mật chè			0,00	
	Mật chè sau ln			0,00	
	Nhiệt độ gn	oC			
	Bx cc	%	57,78	57,06	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
	Pol cc	%	47,21	46,67	
	Ap	%	81,70	81,77	
	pH		5,97	6,08	60-6,6
	Độ màu dd 10 Bx, đo ở bs 560, cuvet 1 mm	IU	752	746,05	<=1000
	Mật chè tinh			0,00	
	Bx cc	%	57,80	57,15	54-58
	Pol cc	%	47,37	46,79	
	Ap	%	81,94	81,85	
	pH		5,91	6,04	6,0-6,6
	Bã bùn				
	Âm	%	76,59	75,90	75,35
	Pol	%	1,52	1,57	<=1.6
	Khối lượng –	Tấn	37.472	34.211	33.828
	Sơ mía xô	%	5,95	5,86	5,72
	Khối lượng Pol	Tấn	569,42	535,11	541,24
	NẤU ĐƯỜNG, LY TÂM				
	Non A				
	Bx cc	%	93,40	93,70	92-94
	Pol cc	%	77,68	77,69	
	Ap	%	83,17	82,92	82-84
	Mật A nguyên			0,00	
	Bx cc	%	81,33	82,10	79-83
	Pol cc	%	53,64	53,99	
	Ap	%	65,96	65,76	66-68
	Mật A loãng				
	Bx cc	%	78,15	78,85	76-78
	Pol cc	%	59,22	59,36	
	Ap	%	75,80	75,60	76-78
	Non B				
	Bx cc	%	94,20	94,22	93-95
	Pol cc	%	67,13	66,80	
	Ap	%	71,26	71,37	69-72
	Mật B				
	Bx cc	%	81,84	83,27	81-83
	Pol cc	%	39,50	40,81	
	Ap	%	48,27	49,50	47-50
	Hồ B				
	Bx cc	%	90,90	90,74	88-90
	Pol cc	%	84,06	84,15	
	Ap	%	92,48	92,70	92-94
	Hồ dung C				
	Bx cc	%	65,29	65,02	60-65
	Pol cc	%	54,96	54,66	
	Ap	%	84,19	83,33	82-84
	Non C				

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
	Bx cc	%	94,58	95,05	94-98
	Pol cc	%	49,62	50,08	
	Ap	%	52,47	52,68	52-55
	Mật C	Tồn kho			
	Bx cc	%	82,28	83,15	81-83
	Pol cc	%	24,85	25,23	24,90
	Ap	%	30,19	30,33	<=31
	Khối lượng	Tấn	25.693	25.371	25.430
	So mía xô	%	4,077	4,36	4,30
	Khối lượng Pol	Tấn	6.385	6.399	6.332
	Giống B				
	Bx cc	%	90,15	90,09	87-89
	Pol cc	%	71,18	71,05	
	Ap	%	78,95	78,87	77-79
	Giống C				
	Bx cc	%	89,96	89,98	88-90
	Pol cc	%	60,88	60,78	
	Ap	%	67,67	67,54	67-69
	LÒ HOI, TUA BIN, MÁY PHÁT ĐIỆN				
	Nước cấp 2				
	Độ cứng	ppm	3,12	2,88	3,00
	pH		6,95	7,01	>7
	Nước ngưng tụ				
	pH		8,12	8,09	>8
	Cấp nhiễm đường		0,00	0,00	<=2
	Lò hơi 40 tấn				
	Nước tđ ion				
	Độ cứng	ppm	0,07	0,06	<0,1
	Nước cấp				
	pH		8,19	8,15	>7
	Độ cứng	ppm	0,06	0,05	<0,1
	Nhiệt độ	oC	83,82	86,26	80-90
	Nước lò				
	pH		11,09	11,01	10,5-11
	Độ cứng	ppm	0,06	0,05	0,05-0,1
	PP	ppm	228,12	201,96	<150
	Mo	ppm	277,76	244,83	<200
	PO43-	mg/l	17,26	18,12	20-40
	SO32-	mg/l	0,96	1,22	10,0-20
	TCr	mg/l	892,75	843,74	<900
	Áp lực hơi	kG/cm2	19,79	19,80	23-25
	Lưu lượng hơi		35,02	38,01	35-40
	Lò hơi 60 tấn				
	Nước tđ ion				
	Độ cứng	ppmCaCO3	0,07	0,06	<0,1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
	Nước cấp				
	pH		8,15	8,12	>7
	Độ cứng	ppmCaCO3	0,06	0,05	<0,1
	Nhiệt độ	oC	77,22	77,20	80-90
	Nước lò				
	pH		11,14	11,07	10,5-11
	Độ cứng	ppmCaCO3	0,07	0,05	0,05-0,1
	PP	ppmCaCO3	232,71	219,51	<150
	Mo	ppmCaCO3	278,90	261,47	<200
	PO43-	mg/l	17,79	18,59	20,0-40
	SO32-	mg/l	1,01	1,24	10,0-20
	TCr	mg/l	948,55	962,42	<900
	Áp lực hơi	kG/cm2	25,70	25,52	23-25
	Lưu lượng hơi		56,71	56,40	55-60
	Tua bin, máy phát điện 7 mw				
	Áp lực hơi vào	kG/cm2	23,67	24,16	23-25
	Áp lực hơi ra	kG/cm2	1,44	1,41	1,4-1,8
	Công suất máy phát	Mw	5,37	5,41	<6,7
8	TIÊU HAO NGUYÊN VẬT LIỆU PHỤ				
	HÓA CHẤT				
	Vôi (Làm sạch nước mía)	Kg	1.204.515	1.195.158	1.192.632
	Cho 1 Tấn đường	Kg	20,358	20,64	20,600
	Lưu huỳnh (Làm sạch nước mía)	Kg	379.045	403.095	403.526
	Cho 1 Tấn đường	Kg	6,406	6,97	6,970
	Axit Photphoric (Làm sạch nước mía)	Kg	57.420,00	52.777,33	56.158
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,970	0,91	0,970
	Talosep A317 (Trợ lắng chìm)	Kg	2.450,00	2.196,67	2.373,684
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,041	0,04	0,041
	Talosep A6 XL (Trợ lắng nổi dịch lọc)	Kg	1.375,00	1.205,00	1.331,579
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,023	0,02	0,023
	Talodura (Trợ lắng nổi)	Kg	1.850,00	1.475,00	1.736,842
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,031	0,03	0,030
	Antifoam (Khử bọt)	Kg	1.000,00	536,67	1.157,895
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,017	0,01	0,020
	Xút (Vệ sinh nổi bốc hơi)	Kg	7.600	21.442	14.474
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,128	0,38	0,250
	Xút (xử lý nước thải, nước lò)	Kg	46.990	55.408	52.105
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,794	0,97	0,900
	Cồn (Môi đốt lưu huỳnh)	Lít	390,00	440,00	405,263
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,007	0,008	0,007
	Phèn nhôm (Xử lý nước cấp 2)	Kg	44.060	36.597	46.316
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,745	0,63	0,800
	Muối ăn (Xử lý nước lò)	Kg	45.714	35.047	34.737
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,773	0,60	0,600
	Natri Phosphat (Xử lý nước lò)	Kg	0,00	150,00	173,684

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,000	0,003	0,003
	PAC (Keo tụ nước thải)	Kg	11.034	4.178	25.475
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,186	0,07	0,440
	Clorine (khử trùng nước thải)	Kg	0,00	16,67	100,000
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,000	0,00	0,002
	BAC (khử mùi nước thải)	Kg	26,00	23,67	30,0
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,0004	0,000	0,0005
	GEM P1(Men vi sinh)	Kg	800,00	713,33	1.000,00
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,014	0,01	0,0173
	Cation+ Anion Polyme (tỷ lệ 1:5) (trợ lắng)	Kg	325,00	200,00	600,00
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,005	0,00	0,010
	NHIÊN LIỆU		0	0,00	
	Điện lưới	kw	99.875	108.505	98.421
	Cho 1 Tấn đường	kw	1,688	1,89	1,700
	Củi	tấn	62	42	58
	Cho 1 Tấn đường	tấn	0,001	0,001	0,001
	Dầu diezen (máy xúc lật, máy phát điện...)		40.000	44.020	44.000
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,676	0,76	0,760
	NHỚT, MỠ			0,00	
	Nhớt AWS 68 (Máy ép 6)	Lít	624	634	695
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,011	0,01	0,012
	Nhớt HD 40 + nhớt 15 W40 (Hgt , tra xích)	Lít	3.051	1.913	3.011
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,052	0,03	0,052
	Nhớt 20W50 (Hgt các loại)	Lít	151	347	174
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,003	0,006	0,003
	Nhớt SP320 (HGT,bơm các loại)	Lít	264	156	232
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,004	0,003	0,0040
	Nhớt SP220 (HGT,bơm các loại)	Lít	866	1.144	1.158
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,015	0,02	0,020
	Nhớt SMR Heary -X (Hgt Tr.tĩnh,máy ép	Lít	360	360	579
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,006	0,01	0,010
	Nhớt XEP 46 (Turbine 7mw)	Lít	1.045	836,0	1.042
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,018	0,014	0,018
	Nhớt thủy lực AWS100 (Máy xúc, xy lanh	Lít	627	719	695
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,011	0,01	0,012
	Nhớt Aircil SR46	Lít	60	53	58
	Cho 1 Tấn đường	Lít	0,001	0,00	0,001
	Nhớt PLC 1000 (HGT hồ).	Lít	209	209	463
	Cho 1 tấn đường	Lít	0,004	0,004	0,0080
	MỠ				
	Mỡ AP3 (Gối dao,cầu trục)	Kg	743	535	753
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,013	0,01	0,0130
	Mỡ AP2 (Gối dao,cầu trục))	Kg	272	317	289
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,005	0,01	0,0050
	Mỡ Moly (Bạc,bi máy ép)	Kg	11.484	9.966	11.232

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 24-25	TB 3 vụ	KH 25-26
	Cho 1 Tấn đường	Kg	0,194	0,17	0,194
	BAO BÌ - CHỈ MAY BAO				
	Bao PP,PE	bộ	1.187.420	1.198.873	1.160.211
	Cho 1 Tấn đường	bộ/tấn	20,069	20,04	20,040
	Chỉ may bao	Kg	1.436	1.514	1.389
	Cho 1 Tấn đường	Kg/tấn	0,024	0,025	0,024

NHÀ MÁY ĐƯỜNG


Nguyễn Tiến Trình

Ngày 07 tháng 8 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333**

Địa chỉ : TDP1, xã Eaknốp, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 0262.3829111 Fax : 0262.3829089

**KẾ HOẠCH NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ HÓA CHẤT
PHỤC VỤ SẢN XUẤT CHẾ BIẾN ĐƯỜNG RS VỤ ÉP 2025-2026**Sản lượng đường (tấn): **57.895**

STT	DANH MỤC	SỐ LƯỢNG			GIÁ TRỊ (1.000 Đồng)	
		ĐVT	ĐM/tấn	Cả vụ	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7=5x6
I	Nguyên liệu chính					632.500.000
1	Mía nguyên liệu (mía sạch)	Tấn	9,50	550.000	1.150,0	632.500.000
II	Hóa chất công nghiệp					10.379.030
1	Vôi (CaO > 75%)	Kg	20,60	1.192.637	2,5	2.981.593
2	Lưu huỳnh (S > 99%)	Kg	6,97	403.528	7,4	2.986.108
3	Axitphotphorit (H ₃ PO ₄)	Kg	0,97	56.158	28,5	1.600.507
4	Talosep A317	Kg	0,04	2.374	163,0	386.912
5	Talosep A6 XL	Kg	0,02	1.332	164,0	218.380
6	Talodura	Kg	0,03	1.737	166,0	288.317
7	Antifoam	Kg	0,020	1.158	190,0	220.001
8	Xút (NaOH) vệ sinh bốc hơi	Kg	0,25	14.474	14,7	212.764
9	Xút (NaOH) xử lý nước thải	Kg	0,90	52.106	14,7	765.951
10	Cồn (C ₂ H ₅ OH)	Kg	0,01	405	27,1	10.983
11	Phèn nhôm (Al ₂ (SO ₄) ₃ .18H ₂ O)	Kg	0,80	46.316	6,0	277.896
12	Muối ăn (NaCl)	Kg	0,60	34.737	3,5	121.580
13	Photphatnatri (Na ₃ PO ₄)	Kg	0,00	174	17,3	3.005
14	PAC	Kg	0,44	25.475	7,0	178.326
15	Clorine	Kg	0,002	100	35,5	3.550
16	BAC (khử mùi nước thải)	lít	0,001	30	771,9	23.158
17	GEM P1	Kg	0,02	1.000	70,0	70.000
18	Polymer Cation	Kg	0,010	600	50,0	30.000
II	Hóa chất kiểm nghiệm	1000				155.000
III	Vật liệu bao bì					6.572.240
1	Bao PP+PE	bộ	20,04	1.160.216	5,6	6.497.208
2	Chỉ khâu	Kg	0,02	1.389	54,0	75.032
VI	Nhiên liệu, năng lượng					1.055.576
1	Củi đốt	Tấn	0,001	58	1.200,0	69.474
2	Điện lưới	Kwh	1,70	98.422	1,8	180.899
3	Dầu Diezen	Lít	0,76	44.000	18,3	805.204
V	Dầu nhớt mỡ các loại					1.909.076
1	Nhớt SP220	Lít	0,02	1.158	58,5	67.737
2	Nhớt SP320	Lít	0,004	232	58,5	13.547
3	Nhớt AWS 68	Lít	0,012	695	48,8	33.903

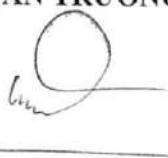
STT	DANH MỤC	SỐ LƯỢNG			GIÁ TRỊ (1.000 Đồng)	
		ĐVT	ĐM/tấn	Cả vụ	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7=5x6
4	Nhớt SMR Heary -X	Lít	0,01	579	89,7	51.932
5	Nhớt PLC ANGLA 1000	Lít	0,008	463	85,2	39.461
6	Nhớt HD 40, 15W40	Lít	0,05	3.011	50,0	150.527
7	Nhớt Turbine XEP46 (7MW)	Lít	0,02	1.042	52,0	54.190
8	Nhớt AIRCOL SR46	Lít	0,001	58	217,0	12.563
9	Nhớt AW100	Lít	0,01	695	54,0	37.516
10	Nhớt 20W50 (Hgt các loại)	Lít	0,003	174	49,6	8.615
11	Mỡ TOTAL MULTIS MS 2	Kg	0,19	11.232	120,0	1.347.796
12	Mỡ ELP3	Kg	0,01	753	87,6	65.931
13	Mỡ ELP2	Kg	0,01	289	87,6	25.358
	TỔNG CỘNG	Đồng				652.570.923

PHÒNG KH-KDOANH



Trần Quang Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thanh Tùng

Ngày 07 tháng 8 năm 2025



NGUYỄN BÁ THÀNH

KẾ HOẠCH GIÁ THÀNH SẢN XUẤT ĐƯỜNG VỤ 2025-2026

Sản lượng mía xô

591.398 tấn

Sản lượng mía ép sạch

550.000 tấn

9,30

Sản lượng đường nhập kho

57.895 tấn

ĐVT: 1.000 đ

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	ĐM TIÊU HAO		Đơn giá	KH Z VỤ 2025-2026		Tỷ trọng	SS KH/TH
			1 tấn	Cả vụ		Tổng số	1 tấn		
I	CHI PHÍ NVL TRỰC TIẾP					793.896.836	13.713	99,61	97,60
1	Chi phí NVL chính				1.442,17	773.235.913	13.356	97,01	97,60
*	Mía nguyên liệu	tấn	9,50	550.000	1.150,00	632.500.000	10.925	79,36	97,92
*	Vận chuyển	tấn		550.000	208,00	114.401.981	1.976	14,35	94,85
*	Chi phí VC trả sau cho tổ đội, HTX	tấn		130.000	70,00	9.100.000	157,18	1,14	116,74
*	Tiền lương nhân viên Trạm Nông vụ			420.000	10,24	4.301.845	74,30	0,54	96,37
*	BHXH, YT, TN, KPCĐ (23,5%)			420.000	1,55	650.215	11,23	0,08	108,50
*	Tiền ăn ca			420.000	0,37	187.272	3,23	0,02	122,21
*	Chi phí làm đường VC mía	tấn		420.000	1,00	420.000	7,25	0,05	95,51
*	Chi phí Quản lý địa phương	tấn		420.000	1,00	420.000	7,25	0,05	79,00
*	Chi phí khuyến nông					11.254.600	194,40	1,41	96,23
2	Chi phí NVL phụ					20.660.923	356,76	2,59	103,26
a	Hóa chất công nghiệp					10.379.030	179,16	1,30	107,37
*	Vôi (CaO > 75%)	Kg	20,60	1.192.637	2,50	2.981.593	51,50		102,60
*	Lưu huỳnh (S > 99%)	Kg	6,97	403.528	7,40	2.986.108	51,58		108,80
*	Axitphotphorit (H3PO4)	Kg	0,97	56.158	28,50	1.600.507	27,65		99,47
*	Talosep A31	Kg	0,04	2.374	163,00	386.912	6,68		
*	Talosep A6 XL	Kg	0,02	1.332	164,00	218.380	3,77		101,77
*	Talodura	Kg	0,03	1.737	166,00	288.317	4,98		97,58
*	Xút (NaOH)	Kg	1,15	66.579	14,70	978.715	16,91		
*	Cồn (C2H5OH)	Kg	0,01	405	27,10	10.983	0,19		110,75
*	Phèn (Al2(SO4)3.18H2O)	Kg	0,80	46.316	6,00	277.896	4,80		105,23
*	Muối ăn (NaCl)	kg	0,60	34.737	3,50	121.580	2,10		92,50
*	Chế phẩm XL nước thải	Kg	0,00	30	771,92	23.158	0,40		209,81
*	PAC	Kg	0,44	25.475	7,00	178.326	3,08		216,44
*	Chất hạ bọt (Antifoam)	Kg	0,00	1.158	190,00	220.001	3,80		205,65
*	Polymer Cation	Kg	0,01	600	50,00	30.000	0,52		229,66
*	Men Vi sinh GEM P1	Kg	0,02	1.000	70,00	70.000	1,21		
*	Photphatnatri (Na3PO4)	Kg	0,00	173,69	17,30	3.005	0,05		
*	Clorine	Kg	0,00	100	35,50	3.550	0,06		
b	Hóa chất kiểm nghiệm					155.000	2,68	0,02	
c	Bao bì đóng gói sản phẩm					6.572.240	113,52	0,82	
*	Bao PP+PE (50kg)	Cái	20,04	1.160.216	5,60	6.497.208	112,22		
*	Kim may bao máy	Cái	-			0	-		
*	Chỉ may	kg	0,02	1.389	54,00	75.032	1,30		
d	Công cụ dụng cụ sản xuất					590.000	10,19	0,07	
*	Dụng cụ đồ nghề					350.000	6,05		
*	Bảo hộ lao động					240.000	4,15		
*	Khác						-		
e	Chi phí NVL phụ					1.909.076	32,97	0,24	
*	Khác						-		
*	Xăng nhớt mỡ các loại trong SX					1.909.076	32,97		
f	Nhiên liệu, năng lượng					1.055.576	18,23	0,13	
*	Củi đốt	tấn	0,00	58	1200,00	69.474	1,20		
*	Điện phục vụ cho SX chính	kwh	2,00	98.422	1,84	180.899	3,12		
*	Diezen cho máy phát, máy xúc	Lít	0,83	44.000	18,30	805.204	13,91		
II	CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP					27.867.070	481,34	3,50	

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	ĐM TIÊU HAO		Đơn giá	KH Z VỤ 2025-2026		Tỷ trọng	SS KH/TH
			1 tấn	Cả vụ		Tổng số	1 tấn		
*	Tiền lương công nhân sản xuất					21.702.719	374,87	2,72	126,51
*	BHXXH, YT, TN, KPCĐ (23,5%)					4.761.151	82,24	0,60	107,63
*	Tiền ăn ca					1.403.200	24,24	0,18	119,58
III	CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG					54.698.934	944,80	6,86	
*	Tiền lương bảo vệ					1.195.177	20,64		122,14
*	BHXXH, YT, TN, KPCĐ (23,5%)					272.944	4,71		129,73
*	Tiền bốc xếp đường nhập kho					2.135.496	36,89		82,28
*	Tiền ăn ca tổ bốc xếp, lx đường					179.820	3,11		
*	Khấu hao cơ bản					22.321.921	385,56		97,16
*	Sửa chữa lớn					13.186.590	227,77		83,26
*	Sửa chữa thay thế thường xuyên					9.000.000	155,45		100,82
*	Phan bo chi phí tra trước					2.406.985	41,58		
*	Chi phí SX chung khác					4.000.000	69,09		93,35
IV	SẢN PHẨM PHỤ THU HỒI					95.595.641	1.651,20	(11,99)	110,63
*	Mật rỉ thu hồi	tấn		25.430	3.056	77.703.105	1.342,14		
*	Bã mía	tấn		23.656	648	15.332.537	264,83		
*	Bùn, tro	tấn		42.667	60	2.559.999	44,22		
*	TỔNG GIÁ THÀNH SX	1000đồng				780.867.199	13.488	97,97	
*	S.LƯỢNG SẢN PHẨM	tấn				57.895	1,00		
*	GIÁ THÀNH CÔNG XƯỞNG	1000đ/tấn				13.487,71	13.488	97,97	
V	CHI PHÍ KHÁC					16.173.646	279	2,03	
1	Chi phí Quản lý Doanh nghiệp					14.801.985	256	1,86	110,28
*	Lương CNV quản lý					6.089.298	105,18	0,76	126,44
*	BHXXH, YT, TN, KPCĐ (23,5%)					609.145	10,52		111,16
*	Tiền ăn ca					169.236	2,92		117,00
*	Khấu hao TSCĐ dùng cho QLý					976.644	16,87		83,83
*	Chi phí Dự phòng tiền lương					2.231.464	38,54		110,35
*	Chi phí Qlý khác					4.726.197	81,63		100,01
2	Chi phí ngoài sản xuất					1.242.110	21,45	0,16	
*	Tiền công bốc xuất & vc đường					1.042.110	18,00	0,13	
*	Tiền ăn ca						-	-	
*	Chi phí khác					200.000	3,45		
3	Lãi vay					129.551	2,24	0,02	
*	Lãi vay vốn cố định					129.551	2,24	0,02	
*	Lãi vay vốn lưu động					0	-	-	
VI	TỔNG Z TOÀN BỘ					797.040.844	13.767		
*	S.LƯỢNG SẢN PHẨM TTHU	tấn				57.895	1,00		
*	GIÁ THÀNH CHO 1 TẤN	1000đ/tấn				13.767	13.767		96,7

Giá bán đường BQ vụ 25-26(Có VAT)

16.600

1000đ/tấn đường

PHÒNG KH - KINH DOANH

TRẦN QUANG DŨNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



NGUYỄN BÁ THÀNH

KẾ HOẠCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025-2026

(Tính từ ngày 01/7/2025 đến 30/6/2026)

Stt	Nội dung	Sản lượng đường	Đơn giá	Kế hoạch vụ 2025-2026	BHXH, YT, TN, KPCĐ 23,5%	Tổng cộng
I	Tiền lương quản lý Doanh nghiệp		53.420	3.092.760.000	609.145.000	3.701.905.000
1	Lương Ban điều hành	57.895	17.511	1.013.782.000	162.466.000	1.176.248.000
2	Lương Trưởng phòng	57.895	8.633	499.813.000	123.594.000	623.407.000
3	Lương Nhân viên chuyên môn	57.895	24.929	1.443.256.000	323.085.000	1.766.341.000
4	Lương phép	57.895	2.348	135.909.000		135.909.000
II	Tiền lương cho sản xuất đường		349.949	20.260.219.000	4.761.151.000	25.021.370.000
1	Lương Bộ phận Quản lý Nhà máy đường	57.895	21.108	1.222.024.000	301.596.000	1.523.620.000
2	Lương phép Bộ phận Quản lý NMĐ	57.895	1.060	61.363.000		61.363.000
3	Lương sản phẩm đường	57.895	214.944	12.444.113.000	4.459.555.000	16.903.668.000
4	Lương tháo máy kiểm tu, lập dự toán	57.895	8.417	487.305.000		487.305.000
5	Lương ngừng việc khi kết thúc vụ	57.895	1.811	104.848.000		104.848.000
6	Lương bảo dưỡng, PC Tổ trưởng	57.895	43.363	2.510.490.000		2.510.490.000
7	Lương trực điện, trạm bơm, VSCN	57.895	1.608	93.082.000		93.082.000
8	Lương ngừng việc	57.895	39.344	2.277.796.000		2.277.796.000
9	Lương học tập, chuẩn bị sản xuất	57.895	4.643	268.800.000		268.800.000
10	Lương phép công nhân sản xuất	57.895	13.652	790.398.000		790.398.000
III	Tiền lương cho bộ phận phục vụ		94.949	5.497.021.800	923.159.000	6.420.180.800
1	Lương Bảo vệ	57.895	20.154	1.166.782.000	272.944.000	1.439.726.000
2	Lương phép Bảo vệ	57.895	490	28.395.000		28.395.000
3	Lương Trạm nguyên liệu	57.895	72.042	4.170.877.800	650.215.000	4.821.092.800
4	Lương phép Nguyên liệu	57.895	2.262	130.967.000		130.967.000
IV	Tiền lương dự phòng 5%	57.895	24.916	1.442.500.000		1.442.500.000
V	Tiền lương tháng 13	57.895	38.078	2.204.538.000		2.204.538.000
	Tổng cộng		561.312	32.497.038.800	6.293.455.000	38.790.493.800



NGUYỄN BÁ THÀNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

TP. TCHC

TẠ HỒNG THANH

PHỤ CẤP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT

Stt	Họ và tên	Chức danh	Phụ cấp/tháng	Tổng 12 tháng	Ghi chú
I	Hội đồng quản trị			504.000.000	
1	Nguyễn Bá Thành	Chủ tịch HĐQT	15.000.000	180.000.000	
2	Trương Duy Anh	Ủy viên HĐQT	10.000.000	120.000.000	
3	Trần Ngọc Hiếu	Ủy viên HĐQT	10.000.000	120.000.000	
4	Bùi Thị Thu Hà	Thư ký HĐQT	7.000.000	84.000.000	
II	Ban kiểm soát			288.000.000	
1	Trần Thị Bích Nhi	Trưởng BKS	10.000.000	120.000.000	
2	Nguyễn Bá Khiêm	UV BKS	7.000.000	84.000.000	
3	Nguyễn Tiến Trình	UV BKS	7.000.000	84.000.000	
	Tổng cộng			792.000.000	

XÂY DỰNG ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TỔNG HỢP VÀ ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG ĐỐI VỚI SẢN PHẨM ĐƯỜNG NIÊN VỤ 2025-2026

PHẦN I

GIẢI TRÌNH ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TỔNG HỢP

I/ XÁC ĐỊNH ĐỊNH BIÊN LAO ĐỘNG:

* Lao động trực tiếp sản xuất đường:	224 người
1. Tổ cầu ép:	30 người
2. Tổ hoá chế:	36 người
3. Tổ nấu đường:	24 người
4. Tổ ly tâm - Thành phẩm:	27 người
5. Tổ lò hơi:	30 người
6. Tổ trạm bơm - Bể thải:	12 người
7. Tổ tuabin:	6 người
8. Tổ điện đi ca:	12 người
9. Bộ phận cơ khí đi ca - Gia công chế tạo:	15 người
10. Tổ thông ống - VSMT+ tháp giải nhiệt:	14 người
11. Bộ phận KN-MT:	18 người

II/ XÁC ĐỊNH HAO PHÍ LAO ĐỘNG VÀ ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG TỔNG HỢP:

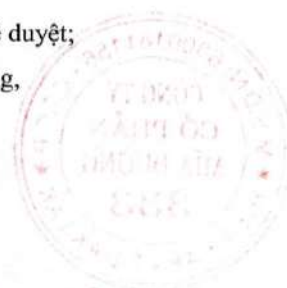
1. Các chỉ tiêu xác định:	
- Lao động trực tiếp:	224 người
- Sản lượng mía thô ép trong vụ	591.397 Tấn
- Sản lượng mía sạch ép trong vụ (theo kế hoạch sản xuất):	550.000 Tấn
- Tỷ lệ mía sạch/đường:	9,5 MS/đường
- Công suất bình quân ép:	3.750 TM/ngày
- Sản lượng đường hàng ngày (theo kế hoạch sản xuất):	369 TĐ/ngày
- Sản lượng đường vụ 2025-2026 (theo kế hoạch sản xuất):	57.895 tấn đường
2. Tổng số ngày sản xuất trong vụ:	180 ngày
a) Số ngày chuẩn bị sản xuất và sản xuất:	170 ngày
- Học tập, Thử nóng, Làm vệ sinh chung toàn Nhà máy:	2 ngày
- Số ngày sản xuất:	158 ngày
- Bảo dưỡng định kỳ trong vụ:	3 ngày
- Ngừng do sự cố thiết bị:	3 ngày
- Chờ mía:	3 ngày
- Vệ sinh khi kết thúc vụ	1 ngày
b) Số ngày tháo máy để kiểm tu:	10 ngày
c) Số ngày ngừng việc:	0 ngày

PHẦN II

GIẢI TRÌNH XÂY DỰNG ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG

I/ CĂN CỨ XÂY DỰNG:

- Căn cứ Đơn giá tiền lương sản phẩm đã được HĐQT phê duyệt;
- Căn cứ Biên chế lao động các Phòng ban, Nhà máy đường,



II/ TIỀN LƯƠNG TRỰC TIẾP SX ĐƯỜNG TỪ THÁNG 1-30/6/2026:	13.036.266.000 đồng
1. Tiền lương theo sản phẩm đường:	12.444.113.000 đồng
- Lương làm việc ngày thường:	7.836.589.000 đồng
- Lương làm việc 26 ngày Chủ nhật 200%:	3.025.126.000 đồng
- Lương làm việc ngày Lễ tết (1/1, 10/3, 30/4, 1/5) 400%:	930.808.000 đồng
- Lương nghỉ 5 ngày tết Nguyên Đán:	414.590.000 đồng
- Phụ cấp Tổ trưởng:	237.000.000 đồng
2. Tiền lương tháo máy, kiểm tu lập dự toán:	487.305.000 đồng
3. Tiền lương ngừng việc sau khi kết thúc vụ:	104.848.000 đồng
III/ TIỀN LƯƠNG CHO SX ĐƯỜNG TỪ THÁNG 7-31/12/2025:	5.940.566.000 đồng
1. Tiền lương bảo dưỡng, phụ cấp Tổ trưởng:	2.510.490.000 đồng
2. Tiền lương trực điện, trạm bơm, VSCN:	93.082.000 đồng
3. Tiền lương ngừng việc:	2.277.796.000 đồng
4. Tiền lương học tập, đi ca chuẩn bị sản xuất:	268.800.000 đồng
5. Tiền lương phép CNTT SX:	790.398.000 đồng
IV/ TIỀN LƯƠNG QUẢN LÝ NHÀ MÁY ĐƯỜNG:	1.283.387.000 đồng
1. Tiền lương áp theo chức danh:	1.222.024.000 đồng
2. Tiền lương phép:	61.363.000 đồng
Tổng quỹ lương của CB-CNV sản xuất đường:	20.260.219.000 đồng
Đơn giá TL sản phẩm của CB-CNV trực tiếp SX đường:	349.949 đ/tấn
V/ TIỀN LƯƠNG GIÁN TIẾP:	4.287.937.000 đồng
1. Tiền lương Ban điều hành:	1.013.782.000 đồng
Lương phép Ban điều hành:	51.043.000 đồng
2. Tiền lương Trưởng phòng:	499.813.000 đồng
Lương phép Trưởng phòng:	26.120.000 đồng
3. Tiền lương NV chuyên môn các Phòng:	1.443.256.000 đồng
Lương phép Nhân viên:	58.746.000 đồng
4. Tiền lương Bảo vệ:	1.166.782.000 đồng
Lương phép Bảo vệ:	28.395.000 đồng
VI/ TIỀN LƯƠNG TRẠM NGUYÊN LIỆU:	4.301.844.800 đồng
1. Tiền lương Trạm trưởng và Nhân viên Trạm:	3.035.699.000 đồng
2. Hỗ trợ nhà ở, xăng xe, điện thoại:	1.135.178.800 đồng
3. Tiền lương phép nguyên liệu:	130.967.000 đồng
VII/ TIỀN LƯƠNG DỰ PHÒNG 5%:	1.442.500.000 đồng
1. Tiền lương 12 tháng của CB-CNV-NLĐ:	28.850.001.000 đồng
2. Lương dự phòng 5%:	1.442.500.000 đồng
VIII/ CÁC KHOẢN LƯƠNG + CHI PHÍ KHÁC:	2.204.538.000 đồng
1. Tiền lương tháng 13:	2.204.538.000 đồng
IX/ TỔNG QUỸ TIỀN LƯƠNG PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI LĐ:	32.497.038.800 đồng
Đơn giá toàn bộ tiền lương 1 tấn đường:	561.312 đ/tấn



NGUYỄN BÁ THÀNH

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày 07 tháng 8 năm 2025

TP. TCHC

(Signature)

TẠ HỒNG THANH

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG 333

ĐỊNH BIÊN LAO ĐỘNG VỤ SẢN XUẤT 2025-2026

Stt	Đơn vị	Vụ 2025-2026	Vụ 2024-2025	So vụ 2024 - 2025		Ghi chú
				Tăng	Giảm	
I	Ban tổng giám đốc	3	3	0	0	
1	Tổng giám đốc	1	1			
2	Phó Tổng giám đốc	1	1			
3	Phó Tổng giám đốc NL	1	1			
II	Phòng TCHC + Bảo vệ	22	17	5	0	
1	Trưởng phòng	1	1			
2	Lái xe con	2	2			
3	Nhân viên chuyên môn, IT	2	2			
4	Đội trưởng, Đội phó bảo vệ	2	2			
5	Nhân viên bảo vệ	15	10	5		
III	Phòng Kế toán	5	4	1	0	
1	Kế toán trưởng	1	1			
2	Nhân viên kế toán	3	3			
3	Thủ quỹ	1		1		
IV	Phòng KHKD	8	8	0	0	
1	Trưởng phòng	1	1			
2	Nhân viên	2	2			
3	Thủ kho đường, vật tư	2	2			
4	Bàn cân	3	3			
V	Phòng Nguyên liệu	24	24	0	0	
1	Trưởng phòng	1	1			
2	Nhân viên	2	2			
3	Điều vận	1	1			
4	Trạm trưởng	7	7			
5	Nhân viên Trạm	13	13			
VI	Nhà máy đường	233	231	3	1	
a	Bộ phận Quản lý	9	10	0	1	
1	Giám đốc		1		1	
2	Phó giám đốc	2	2			
3	Trưởng ca sản xuất	3	3			
4	Trưởng bộ phận điện	1	1			
5	Trưởng bộ phận cơ khí	1	1			
6	Trưởng bộ phận KNMT	1	1			
7	Nhân viên thống kê	1	1			
b	Công nhân sản xuất	224	221	3	0	

Stt	Đơn vị	Vụ 2025-2026	Vụ 2024-2025	So vụ 2024 - 2025		Ghi chú
				Tăng	Giảm	
1	Tổ cầu ép	30	30			
2	Tổ hoá chế	36	36			
3	Tổ nấu đường	24	24			
4	Tổ ly tâm - Thành phẩm	27	27			
5	Tổ lò hơi	30	30			
6	Tổ trạm bơm - Bể thải	12	12			
7	Tổ tuabin	6	6			
8	Tổ điện đi ca	12	12			
9	Bộ phận cơ khí	15	13	2		
10	Bộ phận KNMT	18	18			
11	Tổ thông ống + VSMT	14	13	1		
	Tổng cộng	295	287	9	1	

Trên đây là phương án định biên lao động vụ sản xuất 2025-2026, trong quá trình thực hiện nếu có sự điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp với tình hình sản xuất của Công ty. TP TCHC sẽ làm Tờ trình xin ý kiến Tổng giám đốc bổ sung sau.



Ngày 07 tháng 8 năm 2025

TP. TCHC

Thanh

NGUYỄN BÁ THÀNH

TẠ HỒNG THANH

KẾ HOẠCH TIỀN ĂN CHO CB-CNV-NLĐ VỤ 2025-2026

Stt	Đơn vị	Trong vụ sản xuất					Ngoài vụ sản xuất					Tổng cộng
		Số người	Ngày ăn/tháng	Số tháng	Đơn giá	Thành tiền	Số người	Ngày ăn/tháng	Số tháng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Ban tổng giám đốc	3	82	15	174.000	18.432.000	3	66	15	174.000	15.048.000	33.480.000
1	Tổng giám đốc	1	26	3	120.000	9.360.000	1	22	3	120.000	7.920.000	17.280.000
2	Phó Tổng giám đốc	1	26	6	27.000	4.212.000	1	22	6	27.000	3.564.000	7.776.000
3	Phó TGD NL	1	30	6	27.000	4.860.000	1	22	6	27.000	3.564.000	8.424.000
II	Phòng TCHC + Bảo vệ	22	108	24	108.000	103.680.000	13	96	24	108.000	56.700.000	160.380.000
1	Trưởng phòng	1	26	6	27.000	4.212.000	1	22	6	27.000	3.564.000	7.776.000
2	Lái xe con	2	26	6	27.000	8.424.000	2	22	6	27.000	7.128.000	15.552.000
3	Nhân viên, IT	2	26	6	27.000	8.424.000	2	22	6	27.000	7.128.000	15.552.000
4	Bảo vệ	17	30	6	27.000	82.620.000	8	30	6	27.000	38.880.000	121.500.000
III	Phòng Kế toán	4	52	12	54.000	16.848.000	4	44	12	54.000	14.256.000	31.104.000
1	Kế toán trưởng	1	26	6	27.000	4.212.000	1	22	6	27.000	3.564.000	7.776.000
2	Nhân viên kế toán	3	26	6	27.000	12.636.000	3	22	6	27.000	10.692.000	23.328.000
IV	Phòng KHKD	46	198	42	189.000	220.968.000	6	130	30	135.000	24.624.000	245.592.000
1	Trưởng phòng	1	26	6	27.000	4.212.000	1	22	6	27.000	3.564.000	7.776.000
2	Nhân viên	2	26	6	27.000	8.424.000	2	22	6	27.000	7.128.000	15.552.000
3	Thủ kho vật tư	1	30	6	27.000	4.860.000	1	26	6	27.000	4.212.000	9.072.000
4	Thủ kho đường	1	30	6	27.000	4.860.000	1	30	6	27.000	4.860.000	9.720.000
5	Lái xe chở đường	1	26	6	27.000	4.212.000						4.212.000
6	Bàn cân	3	30	6	27.000	14.580.000	1	30	6	27.000	4.860.000	19.440.000
7	Bốc xếp đường	37	30	6	27.000	179.820.000						179.820.000
V	Phòng Nguyên liệu	24	134	30	135.000	101.736.000	24	110	30	135.000	85.536.000	187.272.000
1	Trưởng phòng	1	30	6	27.000	4.860.000	1	22	6	27.000	3.564.000	8.424.000
2	Nhân viên	2	26	6	27.000	8.424.000	2	22	6	27.000	7.128.000	15.552.000
3	Điều vận	1	26	6	27.000	4.212.000	1	22	6	27.000	3.564.000	7.776.000
4	Trạm trưởng	7	26	6	27.000	29.484.000	7	22	6	27.000	24.948.000	54.432.000
5	Nhân viên Trạm	13	26	6	27.000	54.756.000	13	22	6	27.000	46.332.000	101.088.000
VI	Nhà máy đường	233	540	108	422.000	966.060.000	127	416	78	375.000	315.640.000	1.281.700.000
a	Bộ phận Quản lý	9	210	42	169.000	38.700.000	9	182	42	168.000	33.384.000	72.084.000
1	Phó Giám đốc PT NMD	1	30	6	23.000	4.140.000	1	26	6	23.000	3.588.000	7.728.000
2	Phó giám đốc	1	30	6	23.000	4.140.000	1	26	6	23.000	3.588.000	7.728.000
3	Trưởng ca sản xuất	3	30	6	23.000	12.420.000	3	26	6	23.000	10.764.000	23.184.000
4	Trưởng bộ phận điện	1	30	6	27.000	4.860.000	1	26	6	26.000	4.056.000	8.916.000

Stt	Đơn vị	Trong vụ sản xuất					Ngoài vụ sản xuất					Tổng cộng
		Số người	Ngày ăn/tháng	Số tháng	Đơn giá	Thành tiền	Số người	Ngày ăn/tháng	Số tháng	Đơn giá	Thành tiền	
5	Trưởng bộ phận cơ khí	1	30	6	23.000	4.140.000	1	26	6	23.000	3.588.000	7.728.000
6	Trưởng bộ phận KN-MT	1	30	6	23.000	4.140.000	1	26	6	23.000	3.588.000	7.728.000
7	Nhân viên thống kê	1	30	6	27.000	4.860.000	1	26	6	27.000	4.212.000	9.072.000
b	Công nhân sản xuất	224	330	66	253.000	927.360.000	118	234	36	207.000	282.256.000	1.209.616.000
1	Tổ cầu ép	30	30	6	23.000	124.200.000	23	26	4	23.000	55.016.000	179.216.000
2	Tổ hoá chế	36	30	6	23.000	149.040.000	21	26	4	23.000	50.232.000	199.272.000
3	Tổ nấu đường	24	30	6	23.000	99.360.000	14	26	4	23.000	33.488.000	132.848.000
4	Tổ ly tâm - Thành phẩm	27	30	6	23.000	111.780.000	12	26	4	23.000	28.704.000	140.484.000
5	Tổ lò hơi	30	30	6	23.000	124.200.000	18	26	4	23.000	43.056.000	167.256.000
6	Tổ trạm bơm - Bể thải	12	30	6	23.000	49.680.000	14	26	4	23.000	33.488.000	83.168.000
7	Tổ tuabin	6	30	6	23.000	24.840.000	3	26	4	23.000	7.176.000	32.016.000
8	Tổ điện đi ca	12	30	6	23.000	49.680.000	5	26	4	23.000	11.960.000	61.640.000
9	Bộ phận cơ khí đi Ca + Gia công chế t	15	30	6	23.000	62.100.000	8	26	4	23.000	19.136.000	81.236.000
10	Tổ thông ống + VSMT + Tháp giải nh	14	30	6	23.000	57.960.000					0	57.960.000
11	Bộ phận KN-MT	18	30	6	23.000	74.520.000					0	74.520.000
VIII	Phụ cấp và tiền ăn Nhà ăn ca	6	30	6		240.840.000	3	26	4		69.576.000	310.416.000
	Tổng cộng	338	1.144	237	1.082.000	1.668.564.000	180	888	193	981.000	581.380.000	2.249.944.000

Thuyết minh:

- Tiền ăn của Tổng giám đốc: 120.000 đồng/ngày (chỉ tính số ngày ăn thực tế)
- Tiền ăn mức: 27.000 đồng/suất cho những đối tượng không ăn tại Nhà ăn ca
- Tiền ăn mức: 23.000 đồng/suất cho những đối tượng ăn tại Nhà ăn ca
- Phụ cấp nấu ăn: 6.000.000 tháng (30 ngày làm việc)

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHUẨN BỊ MÍA NGUYÊN LIỆU CHO VỤ 2026-2027

Tt	Chỉ tiêu	Đvt	Ước TH vụ 25-26	KH vụ 26-27
1	Diện tích mía đầu tư	Ha	7.011	7.150
-	Diện tích Mía trồng mới	Ha	2.146	1.850
-	Diện tích Mía lưu gốc	Ha	4.865	5.300
1.1	Đầu tư trực tiếp	Ha	6.761	6.900
-	Diện tích mía trồng mới	Ha	2.116	1.800
-	Diện tích mía gốc 1	Ha	1.995	2.010
-	Diện tích mía gốc ký PLHD và phát sinh mới	Ha	2.650	3.090
1.2	Đầu tư gián tiếp	Ha	250	250
-	Diện tích mía trồng mới	Ha	30	50
-	Diện tích mía gốc	Ha	220	200
2	DT mía ký hợp đồng bao tiêu	ha	2.200	2.000
3	Tổng diện tích đầu tư và bao tiêu	ha	9.211	9.150
4	Kinh phí đầu tư	Triệu đồng	131.904	135.803
4.1	Đầu tư TT mía trồng mới (38 triệu/ha)	triệu đồng	60.306	54.720
4.2	Đầu tư TT mía gốc(Từ 18 triệu- đến 23 triệu/ha)	triệu đồng	69.598	76.883
4.3	Đầu tư gián tiếp (29 triệu/ha)	triệu đồng	2.000	4.200
5	Kinh phí hỗ trợ không hoàn lại	Triệu đồng	15.208	14.855
5.1	Hỗ trợ bằng tiền đầu tư trồng mới cho DT ĐTTT và Thăng B (2 trđ/ha x 1.300 ha) + (2trđ/ha x 780 ha)+(1,5trđ/ha x 50 h	triệu đồng	8.248	7.835
5.2	Hỗ trợ bằng tiền đầu tư mía gốc cho DT ĐTTT (2 trđ/ha x 1.710 ha)	triệu đồng	3.360	3.420
5.3	Hỗ trợ 100% lãi suất cho giá trị đầu tư bằng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật (dự kiến 50 tỷ đồng x 0,9% x 8 tháng)	triệu đồng	3.600	3.600
6	Sản lượng mía nguyên liệu	Tấn mía sạch	550.000	550.000
6.1	Mía đầu tư trực tiếp	Tấn mía sạch	405.000	415.000
6.2	Mía đầu tư gián tiếp	Tấn mía sạch	15.000	15.000
6.3	Mía bao tiêu	Tấn mía sạch	130.000	120.000
7	Tỷ lệ DT trực tiếp /Tổng sản lượng	%	74	75



PHÓ TGĐ NL

PHÒNG NGUYÊN LIỆU

NGUYỄN BÁ THÀNH

LÊ TUÂN

Võ Văn Phước



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Địa chỉ : TDP1, xã Eaknốp, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 0262.3829111 Fax : 0262.3829089

KẾ HOẠCH CUNG ỨNG PHÂN BÓN NĂM 2025-2026

TT	NỘI DUNG	ĐVT	Số lượng	Giá nhập (Đ/Kg)	Thành tiền (1000đ)	Giá xuất (Đ/Kg)	Thành tiền (1000đ)
1	NPK Sông Gianh						
	NPK 16-12-8 +TE	tấn	1.250	14.600	18.250.000	15.048	18.809.524
	NPK 15-5-20 +TE	tấn	550	15.000	8.250.000	15.048	8.276.190
2	NPK Tiến nông						
	VX-F&S NPK 18-10-8	tấn	1.600	14.600	23.360.000	15.048	24.076.190
	NPK HAOSITE 15-5-20 (S)	tấn	700	15.000	10.500.000	15.048	10.533.333
3	NPK Việt Nhật						
	NPK 16-8-14+12S+TE	tấn	600	14.400	8.640.000	15.048	9.028.571
4	Thuốc trừ cỏ						
	Ansaron 500SC	1000l	15,80	136.190	2.151.810	143.810	2.272.190
	SANURON800SC	1000l	2,90	204.762	594.219	212.381	616.330
	AMESO400SC	1000l	2,68	181.000	484.718	188.619	505.122
5	Chi phí bốc xếp	1000đ		55	519.352		-
	cộng		4.721		72.750.099		74.117.451

LN (1000đ) 1.367.353

PHÒNG KH - KD

Trần Quang Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày 07 tháng 8 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ THÀNH

KẾ HOẠCH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

N Ầ M 2025-2026

Từ ngày 01/7/2025 đến 30/6/2026

Stt	Danh mục Tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	ĐẦU KỲ			Giá trị KH cả năm	
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Tgian SD	Mức khấu hao năm 25-26
A	VĂN PHÒNG CÔNG TY & TRẠM TRẠI		19.924.013.048	10.929.994.518	8.994.018.530	0	976.644.267
I	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC		3.919.504.500	3.919.504.501	0		0
1	Nhà làm việc cơ quan		457.702.123	457.702.123			
2	Sân bê tông cơ quan & Gara xe ô tô		226.700.657	226.700.657			
3	Nhà làm việc kế toán		547.424.871	547.424.871			
4	Nhà điều vận		165.840.274	165.840.274			
5	Công, tường rào cơ quan		88.825.000	88.825.000			
6	Nhà ăn chuyên gia		37.008.000	37.008.000			
7	Nhà dịch vụ cơ điện nông nghiệp		304.000.000	304.000.000			
8	Tường rào Hội trường		381.409.521	381.409.521			
9	Nhà khách cũ (mới tăng)		418.326.364	418.326.364	0		0
10	Tường rào		677.506.954	677.506.954			
11	Nhà gỗ 2 tầng		416.164.373	416.164.373			
12	Nhà điều hành dự án		198.596.363	198.596.363			
II	THIẾT BỊ		236.363.636	236.363.636			
1	Máy phát điện 30 KVA		236.363.636	236.363.636			
III	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI		9.839.917.866	4.662.028.738	5.177.889.128		614.843.980
1	Xe AUDI Q5		2.640.606.000	2.640.606.000	0		
2	Xe tải ISUZU NKG 66L		314.491.429	314.491.429	0		
3	Xe Ford bán tải		405.627.272	405.627.272	0		
4	Xe tải OLLIn		330.753.364	330.753.364	0		
5	Xe Ford Ranger Raptor	1/7/23	1.364.366.801	272.873.360	1.091.493.441	10	136.436.680
6	Xe ô tô Lan Cruiser LC 300 BS: 47A -	15/1/24	4.784.073.000	697.677.313	4.086.395.688	10	478.407.300
IV	THIẾT BỊ VĂN PHÒNG		155.074.818	155.074.818	0		0
1	Máy photocopy		49.500.000	49.500.000			
2	Máy chủ (05/11/2009)		31.293.000	31.293.000			
3	Máy tính (02/04/2009)	17/1/18	41.700.000	41.700.000			
4	Máy chủ (17/01/2018)		32.581.818	32.581.818			
V	TÀI SẢN VÔ HÌNH		3.136.600.527	490.614.000	2.645.986.527	0	0
1	Phần mềm quản lý kế toán		420.914.000	420.914.000			
2	Quyền sử dụng đất (công NMĐiền)		69.700.000	69.700.000			
3	Quyền sử dụng đất - Trạm Ea sô		299.130.657		299.130.657		
4	Quyền sử dụng đất - Trạm KrôngZin		602.565.000		602.565.000		
5	Quyền sử dụng đất - Trạm CưBrao (Ô.Bắc)		361.890.870		361.890.870		
6	Quyền sử dụng đất - Trạm Eapil (Ô.Chí	20/5/19	782.400.000		782.400.000		
7	Quyền sử dụng đất - Nhà Ô Dung Eapal		600.000.000		600.000.000		
VI	TRẠM TRẠI		2.125.051.701	1.252.442.160	872.609.542		233.925.287
1	Trạm Nguyên liệu số 1 - Easô		573.756.364	390.473.081	183.283.283	12	47.813.030
2	Trạm Nguyên liệu số 7 - KrôngZin		571.554.186	388.974.377	182.579.809	12	47.629.516
3	Trạm Nguyên liệu số 8 - Nhà Ô.Bắc		492.561.333	331.794.787	160.766.546	12	41.046.778
4	Nhà kho chứa phân Trạm NL số 8	1/12/21	129.998.000	103.998.400	25.999.600	5	25.999.600
5	Container Văn phòng điều khiển trạm c	3/12/24	89.000.000	10.383.333	78.616.667	5	17.800.000
6	Trạm cân ô tô 60 tấn gồm máy tính điều	1/1/25	268.181.818	26.818.182	241.363.636	5	53.636.364
VII	TÀI SẢN CĐHH KHÁC		511.500.000	213.966.667	297.533.333		127.875.000
1	Cây cảnh bonsai (02 cây Lộc vừng + 01	9/20/2023	375.000.000	167.708.333	207.291.667	4	93.750.000
2	Cây Mai vàng trước phòng Kế toán	2/23/2024	136.500.000	46.258.333	90.241.667	4	34.125.000
B	NHÀ MÁY ĐƯỜNG		663.621.057.977	527.127.276.060	136.493.781.918		22.321.921.417
I	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC		17.522.539.255	17.522.539.255			
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ		21.336.241.116	21.336.241.116			
III	TSCĐ MỚI TĂNG		443.597.974.100	398.224.105.914	45.373.868.187		10.017.358.305
A	THIẾT BỊ		338.165.059.698	311.988.117.981	26.176.941.717		4.750.160.282

Stt	Danh mục Tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	ĐẦU KỲ			Giá trị KH cả năm	
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Tgian SD	Mức khấu hao năm 25-26
1	- Tuốcbin		2.808.225.000	2.808.225.000			
2	- Lò hơi		1.208.280.090	1.208.280.090			
3	- Máy đo phân cực kế		139.047.619	139.047.619			
4	- Đài điều khiển lò hơi		332.747.140	332.747.140			
5	Máy phát điện Diesel 1500KW		685.140.000	685.140.000			
6	Tủ kích từ cho máy phát điện		100.000.000	100.000.000			
7	Bộ biến tần điều khiển tốc độ		1.276.867.050	1.276.867.050			
8	Bộ tự động điều chỉnh nhiệt độ		186.631.520	186.631.520			
9	Máy khoan cần K525		36.342.857	36.342.857			
10	Máy tiện T18A		83.200.000	83.200.000			
11	Bộ đo và điều khiển PH		295.294.420	295.294.420			
12	Hệ thống Camera		142.378.340	142.378.340			
13	Nâng cấp NMĐ lên 2.500TMN		166.391.460.069	166.391.460.069			
14	Máy cắt điện trung thế		268.450.000	268.450.000			
15	Máy xúc lật		540.909.091	540.909.091			
16	Máy xúc lật 2,3m3		763.636.364	763.636.364			
17	Máy tiện lò trục ép		1.154.545.455	1.154.545.455			
18	HT phân tích chữ đường		301.340.700	301.340.700			
19	Cân đóng bao đường		717.680.400	717.680.400			
20	HT Phòng cháy chữa cháy		529.113.636	529.113.636			
21	Tủ điện trung thế		397.061.292	397.061.292			
22	Thùng trợ tinh		957.000.000	957.000.000			
23	Máy BA 3000KVA		1.005.000.000	1.005.000.000			
24	Thùng lắng liên tục		294.474.545	294.474.545			
25	Máy li tâm A (Ấn Độ)		4.164.558.600	4.164.558.600			
26	Tủ điều khiển biến tần		139.783.100	139.783.100			
27	Biến điện áp (10KV)		59.251.020	59.251.020			
28	Nâng cấp NMĐ lên 2.500TMN GD2		89.646.012.984	89.646.012.984			
29	Máy phân cực kế		245.000.000	245.000.000			
30	Máy đo quang phổ		48.200.000	48.200.000			
31	Bồn chứa nước làm mát		205.000.000	205.000.000			
32	Tủ điều khiển biến tần		367.200.000	367.200.000			
33	Bơm trạm bơm cấp I		148.650.000	148.650.000			
34	HT làm mát tuabin		291.592.000	291.592.000			
35	Bộ quá nhiệt lò hơi		660.664.160	660.664.160			
36	Máy tháo bi trục ép		135.382.000	135.382.000			
37	Tủ điều khiển máy ép		600.887.800	600.887.800			
38	Van hơi DN800 - PG16		473.837.000	473.837.001			
39	Trục ép		2.430.870.000	2.430.870.000			
40	Cầu trục 25 tấn		4.042.315.200	4.042.315.200			
41	Máy may bao * Băng tải cao su		328.500.000	328.500.000			
42	Thiết bị xử lý mĩa		2.360.712.000	2.360.712.000			
43	Máy đường kế		245.000.000	245.000.000			
44	Cân phân tích		38.609.500	38.609.500			
45	Bộ sấy không khí lò hơi 40 tấn		4.169.527.500	4.169.527.500			
46	HT tự động hoá khu ép		444.175.000	444.175.000			
47	Thiết bị trợ tinh đứng non C 200m3		2.620.000.000	2.037.777.778	582.222.222	12	218.333.333
48	HT Đo PH tự động		150.660.000	150.660.000	0		0
49	Máy li tâm 1750kg/mê (DA 3500 TMN)		4.787.565.967	4.189.120.221	598.445.746	10	478.756.597
50	Tuye nổi nấu đường (DA 3500 TMN)	1/2/18	602.524.048	602.524.048	0		0
51	Hệ thống điều khiển lò hơi 40 tấn	1/2/18	880.000.000	652.666.667	227.333.333	10	88.000.000
52	Máy cấp bã lò hơi 40 tấn	31/12/18	1.014.615.000	501.670.750	512.944.250	15	67.641.000
53	Hệ thống điều khiển tuabine 3M	31/12/18	720.000.000	585.000.000	135.000.000	8	90.000.000
54	Tủ Biến tần 380V, 800A, 400KW	31/12/18	314.880.000	255.840.000	59.040.000	8	39.360.000
55	Tủ Biến tần 380V, 150A, 75KW (02 bộ)	1/2/19	142.160.000	115.505.000	26.655.000	8	17.770.000
56	Dao Xé Mĩa I	1/2/19	920.000.000	590.333.333	329.666.667	10	92.000.000

Stt	Danh mục Tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	ĐẦU KỲ			Giá trị KH cả năm	
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Tgian SD	Mức khấu hao năm 25-26
57	Dao khóa bằng - chặt mía sơ bộ	15/1/19	800.000.000	513.333.333	286.666.667	10	80.000.000
58	Sàng làm nguội đường W1600 x L1150	15/1/19	540.000.000	348.750.000	191.250.000	10	54.000.000
59	Sàng phân loại đường Model: ZTSJ 183	1/2/18	1.184.944.000	765.276.333	419.667.667	10	118.494.400
60	Máy may bao tự động	20/5/19	140.000.000	103.833.333	36.166.667	10	14.000.000
61	động cơ Lồng sóc có quạt làm mát & tủ	4/7/19	2.106.400.000	1.060.513.889	1.045.886.111	12	175.533.333
62	Tủ biến tần 500KW/380V (Gồm Biến t	7/10/19	299.900.000	224.925.000	74.975.000	8	37.487.500
63	Hệ thống quan trắc tự động nước thải	1/11/19	795.000.000	457.125.000	337.875.000	10	79.500.000
64	Tháp giải nhiệt	30/12/19	3.043.000.000	1.724.366.667	1.318.633.333	10	304.300.000
65	Máy Đào bánh lốp KOMATSU		1.055.000.000	828.928.571	226.071.429	7	150.714.286
66	06 Bộ thu hồi đường Model: STM30 (	18/3/21	814.000.000	440.916.667	373.083.333	8	101.750.000
67	Máy biến áp 3600KVA -22/10,9KV	20/1/21	473.000.000	266.062.500	206.937.500	8	59.125.000
68	Máy biến áp 3200KVA -10,7/0,4KV	30/6/21	457.841.000	228.920.500	228.920.500	8	57.230.125
69	Hệ thống PCCC kho chứa bã mía	16/4/21	198.797.000	105.610.906	93.186.094	8	24.849.625
70	Máy Đào bánh lốp DOOSAN DX140W	13/1/22	1.518.000.000	867.428.571	650.571.429	7	216.857.143
71	Máy lọc Bùn 55m2 (TB đã qua sử dụng	26/10/21	1.409.072.972	805.184.555	603.888.417	7	201.296.139
72	Cải tạo sửa chữa và nâng CS lò hơi từ 4	1/11/23	8.000.000.000	1.333.333.333	6.666.666.667	10	800.000.000
73	Hệ thống cân đóng bao PHON-TECH V	1/2/24	1.000.000.000	141.666.667	858.333.333	10	100.000.000
74	Máy xúc lật Liugong ZL50CNL 4,2m3	1/4/24	1.259.259.259	157.407.407	1.101.851.852	10	125.925.926
75	02 Hệ thống Quan trắc khí tự động, liên	20/3/25	2.057.887.000	72.883.498	1.985.003.502	8	257.235.875
76	Dự phòng Tăng mới trong năm 25-26	1/7/25	7.000.000.000		7.000.000.000	10	700.000.000
B	VẬT KIẾN TRÚC		105.432.914.402	86.235.987.932	19.196.926.470		5.267.198.023
1	Kho đường 1800m2		1.419.762.307	1.419.762.307			
2	Sàng rung		420.000.000	420.000.000			
3	Trạm cân 80T		481.370.909	481.370.909			
4	Nhà bảo vệ ,cổng		179.919.090	179.919.090			
5	Băng tải đường		275.000.000	275.000.000			
6	Gara xe máy		87.035.422	87.035.422			
7	Sân bãi		186.713.685	186.713.685			
8	Kè đá,cổng ,tường rào kho đường		305.906.167	305.906.167			
9	Kè đá,cổng ,tường rào nâng cấp NM		743.287.570	743.287.570			
10	Sân phơi		326.335.171	326.335.171			
11	Tường ràoKhu xử lý nước		547.095.599	547.095.599			
12	Kè đá Cổng thoát Hồ chứa		31.283.892	31.283.892			
13	Móng băng tải đường		372.657.272	372.657.272	0		
14	Nâng cấp NMD lên 2.500TMN		41.512.803.711	40.493.508.692	1.019.295.019	15	1.019.295.019
15	Nâng cấp NMD lên 2.500TMN GD2		16.124.754.847	14.673.526.911	1.451.227.936	15	1.074.983.656
16	Trạm BA 3000KVA		709.050.000	709.050.000	0	12	0
17	Nhà kho đường		7.225.279.142	6.069.234.479	1.156.044.663	15	481.685.276
18	Bể mặt ri		4.820.599.091	4.142.713.076	677.886.015	15	321.373.273
19	Nhà kho vật tư		177.120.000	152.323.200	24.796.800	15	11.808.000
20	Nhà kho đa năng		1.250.201.805	1.100.177.588	150.024.217	15	83.346.787
21	Nhà phân tích chữ đường		95.680.909	82.763.986	12.916.923	15	6.378.727
22	Nhà chứa bã lò hơi 40T		2.300.467.842	1.932.392.987	368.074.855	15	153.364.523
23	Nhà chứa bã lò hơi 20T		514.815.000	514.815.000	0	10	0
24	Bãi đậu xe		3.509.462.054	2.947.948.125	561.513.929	15	233.964.137
25	Nâng cấp dầm cầu trục		1.675.891.183	1.378.420.498	297.470.685	15	111.726.079
26	Phòng chế biến thực phẩm nhà ăn ca		140.728.000	140.728.000			
27	Nhà vệ sinh công nhân		239.368.182	239.368.182			
28	Tường rào , sân nền		1.237.432.550	1.025.006.629	212.425.921	15	82.495.503
29	Kho đường (Phần mở rộng - 415 m2)		821.902.512	762.999.499	58.903.013	12	58.903.013
30	Hệ thống mương thoát nước mưa		180.791.000	180.791.000			
31	Nhà kho		187.200.000	187.200.000			
32	Xưởng vi sinh cũ		230.440.000	230.440.000			
33	Bể lắng tro	18/12/18	620.665.628	422.397.441	198.268.187	12	51.722.136
34	Nhà chứa bã mía	19/12/18	940.000.000	407.333.333	532.666.667	15	62.666.667
35	Hồ thu nước nóng 413m2	31/12/18	415.460.000	180.032.667	235.427.333	15	27.697.333

Stt	Danh mục Tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	ĐẦU KỲ			Giá trị KH cả năm	
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Tgian SD	Mức khấu hao năm 25-26
36	Băng tải bốc xếp đường	14/1/19	88.000.000	71.500.000	16.500.000	8	11.000.000
37	Hồ Dự phòng nước thải	24/1/19	100.516.364	100.516.364	0		0
38	Mương thoát nước (Mở rộng)		233.706.000	233.706.000	0		0
39	Kho đường mới (Cải tạo Dầm cầu trục)		1.113.710.043	550.667.743	563.042.300	15	74.247.336
40	Bồn chứa mật rỉ 5.887m3	1/11/23	8.100.000.000	1.350.000.000	6.750.000.000	10	810.000.000
41	Nhà bao che sân cầu mía	1/12/23	1.050.000.000	166.250.000	883.750.000	10	105.000.000
42	Nhà kho chứa chất thải nguy hại (80m2	1/1/24	141.076.455	35.269.114	105.807.341	6	23.512.743
43	Hồ dự phòng sự cố Nước thải bột HDP	1/1/24	154.580.000	38.645.000	115.935.000	6	25.763.333
44	Sân Phơi tro (600m2 - 30m x 20m)	1/1/24	144.845.000	36.211.250	108.633.750	6	24.140.833
45	Nâng cấp nhà chứa bã mía	4/10/25	1.413.402.556	113.055.393	1.300.347.163	9	153.463.904
46	Mở mở rộng nhà chứa bã mía	4/10/25	2.586.597.444	190.628.688	2.395.968.756	10	258.659.744
IV	TÀI SẢN TĂNG MỚI DA3500TMN		181.164.303.506	90.044.389.775	91.119.913.731		12.304.563.113
A	VẬT KIẾN TRÚC		12.542.253.577	6.040.415.224	6.501.838.353		816.716.010
1	DA 3500 TMN - Móng băng tải cao su	1/1/18	39.893.920	19.869.168	20.024.752	15	2.659.595
2	DA 3500 TMN - Nhà đặt hệ thống tủ đ	1/1/18	40.795.501	30.477.300	10.318.200	10	4.079.550
3	DA 3500 TMN - Móng thùng tàn khí	1/1/18	40.795.501	20.318.200	20.477.300	15	2.719.700
4	DA 3500 TMN - Móng máy li tâm, Mór	1/2/18	44.395.704	16.583.386	27.812.318	20	2.219.785
5	DA 3500 TMN - HT Công thoát nước sa	1/1/18	51.602.229	38.129.104	13.473.125	10	5.160.223
6	DA 3500 TMN - Bệ bơm khu ép ,chế lư	1/1/18	58.423.237	29.097.695	29.325.542	15	3.894.882
7	DA 3500 TMN - Phòng đặt tủ điều khi	1/1/18	100.822.000	75.321.600	25.500.400	10	10.082.200
8	DA 3500 TMN - Móng phễu xuống đư	1/2/18	122.386.502	60.954.601	61.431.901	15	8.159.100
9	DA 3500 TMN - Đường cấp phối sau l	1/1/18	143.285.017	105.873.902	37.411.115	10	14.328.502
10	DA 3500 TMN - Đường bê tông từ Nh	1/2/18	178.480.316	88.892.126	89.588.189	15	11.898.688
11	DA 3500 TMN - Hoàn thiện các HM x	1/2/18	266.008.082	131.036.327	134.971.755	15	17.733.872
12	DA 3500 TMN - Móng máy ép số 6	1/9/17	418.449.251	154.596.956	263.852.295	20	20.922.463
13	DA 3500 TMN - Nâng cấp Trạm cân l	1/2/18	603.245.133	282.874.042	320.371.091	15	40.216.342
14	DA 3500 TMN - Hồ dự phòng sự cố n	1/1/18	611.932.511	226.079.753	385.852.757	20	30.596.626
15	DA 3500 TMN - Móng tháp giải nhiệt	1/2/18	764.285.719	285.488.166	478.797.553	20	38.214.286
16	DA 3500 TMN - Nhà đặt thiết bị nấu đ	1/2/18	1.738.950.931	858.526.840	880.424.091	15	115.930.062
17	DA 3500 TMN - Nhà đặt thiết bị bốc h	1/2/18	2.334.602.380	1.151.711.301	1.182.891.079	15	155.640.159
18	DA 3500 TMN - Nhà lò hơi 60T	1/2/18	2.692.051.610	1.331.246.151	1.360.805.459	15	179.470.107
19	DA 3500 TMN - Nhà tua bin 7MW	1/2/18	1.876.480.961	927.830.395	948.650.567	15	125.098.731
20	DA 3500 TMN - Nâng mái kho đường	1/2/18	265.449.299	131.658.294	133.791.005	15	17.696.620
21	DA 3500 TMN - Nâng cao tường rào N	1/2/18	71.946.354	35.440.976	36.505.378	15	4.796.424
22	DA 3500 TMN - Lát gạch nền Nhà sàng rung, Kho		77.971.421	38.408.940	39.562.480	15	5.198.095
B	THIẾT BỊ		168.622.049.929	84.003.974.551	84.618.075.378		11.487.847.102
1	DA 3500 TMN - Máy nén khí	1/2/18	548.189.541	270.039.705	278.149.836	15	36.545.969
2	DA 3500 TMN - Gàu tải đường	1/2/18	736.923.198	361.121.807	375.801.390	15	49.128.213
3	DA 3500 TMN - Hệ thống cân đóng ba	1/2/18	1.017.205.312	446.926.569	570.278.743	15	67.813.687
4	DA 3500 TMN - Thùng chứa giống A	1/1/18	734.319.013	361.727.605	372.591.408	15	48.954.601
5	DA 3500 TMN - Hệ thống điện cho th	1/1/18	795.512.264	594.307.358	201.204.905	10	79.551.226
6	DA 3500 TMN - Máy biến áp 3200 KV	1/2/18	810.810.577	403.824.231	406.986.346	15	54.054.038
7	DA 3500 TMN - Thiết bị xông SO2	1/2/18	852.996.833	420.188.632	432.808.201	15	56.866.456
8	DA 3500 TMN - Chi phí cải tạo cầu tr	1/1/18	917.898.766	339.119.630	578.779.136	20	45.894.938
9	DA 3500 TMN - Thiết bị gia nhiệt 250	1/1/18	2.570.116.545	1.280.046.618	1.290.069.927	15	171.341.103
10	DA 3500 TMN - Máy ly tâm đường n	1/2/18	2.641.406.682	1.315.552.673	1.325.854.009	15	176.093.779
11	DA 3500 TMN - Thiết bị lắng nhanh	1/2/18	3.066.152.746	1.510.395.442	1.555.757.304	15	204.410.183
12	DA 3500 TMN - Máy sấy, làm nguội đ	1/2/18	3.977.561.319	1.959.357.861	2.018.203.458	15	265.170.755
13	DA 3500 TMN - Nồi nấu đường 60m3	1/2/18	3.997.959.069	1.969.405.850	2.028.553.219	15	266.530.605
14	DA 3500 TMN - Máy Li tâm A	1/2/18	4.487.505.078	2.210.557.587	2.276.947.491	15	299.167.005
15	DA 3500 TMN - Nồi nấu đường liên t	1/2/18	5.303.415.092	2.612.477.148	2.690.937.944	15	353.561.006
16	DA 3500 TMN - Nồi bốc hơi 2500m2	1/2/18	12.738.395.096	6.272.469.149	6.465.925.946	15	849.226.340
17	DA 3500 TMN - Hệ thống lò hơi 60 T	1/2/18	92.768.968.607	46.044.445.078	46.724.523.529	15	6.184.597.907
18	DA 3500 TMN - Đường ống hơi	1/2/18	3.307.843.001	1.629.452.739	1.678.390.262	15	220.522.867
19	DA 3500 TMN - Hệ thống bơm Khu ép	1/2/18	1.327.281.615	653.822.646	673.458.969	15	88.485.441
20	DA 3500 TMN - Hệ thống điện ánh s	1/2/18	109.567.440	53.973.228	55.594.212	15	7.304.496

Stt	Danh mục Tài sản	Thời gian đưa vào sử dụng	ĐẦU KỲ			Giá trị KH cả năm	
			Nguyên giá	Hao mòn	Giá trị còn lại	Tgian SD	Mức khấu hao năm 25-26
21	DA 3500 TMN - Đường ống tuần hoàn	1/2/18	267.656.120	131.848.155	135.807.964	15	17.843.741
22	DA 3500 TMN - Các hạng mục hoàn th	1/2/18	9.102.872.969	4.471.822.976	4.631.049.993	15	606.858.198
23	DA 3500 TMN - Hệ thống điện động lự	1/2/18	829.921.704	408.821.759	421.099.945	15	55.328.114
24	DA 3500 TMN - Cài tạo hện thống PC	1/9/18	170.509.588	115.436.586	55.073.002	10	17.050.959
25	Hệ thống bơm Ly Tâm	31/12/18	1.772.580.268	766.967.774	1.005.612.494	15	118.172.018
26	DA 3500 TMN - Máy ép số 6 (tạm tăng	15/1/19	13.768.481.489	7.399.865.745	6.368.615.745	12	1.147.373.457
C	NHÀ MÁY ĐIỀU		5.192.280.835	5.192.280.835		0	0
I	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC		4.765.045.380	4.765.045.380		0	0
1	Nhà bóc vỏ lọc		820.000.000	820.000.000			
2	Nhà chao sấy điều		685.266.640	685.266.640			
3	Nhà chứa vỏ		55.080.000	55.080.000			
4	Tường bao (tường D 19)		203.938.365	203.938.365			
5	Sân phơi điều tươi		1.021.540.000	1.021.540.000			
6	Sân, đường nội bộ		215.280.000	215.280.000			
7	Nhà ăn ca (nhà kho vật tư)		164.010.000	164.010.000			
8	Nhà bếp (nhà kho vật tư)		49.500.000	49.500.000			
9	Kho nguyên liệu (nhà kho)		744.000.000	744.000.000			
10	Nhà điều hành		88.895.000	88.895.000			
11	Nhà tập thể công nhân		101.920.000	101.920.000			
12	Các phòng vệ sinh		32.940.000	32.940.000			
13	Nhà ăn ca * sân bãi(mới)		582.675.375	582.675.375			
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ		427.235.455	427.235.455			
1	Trạm cân 60T		427.235.455	427.235.455			
D	SẢN XUẤT NƯỚC LỌC		470.320.000	470.320.000			
I	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC		101.220.000	101.220.000			
1	Nhà xưởng		101.220.000	101.220.000			
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ		369.100.000	369.100.000			
1	Thiết bị dây chuyền đồng bộ		180.000.000	180.000.000			
2	Thiết bị dây chuyền đồng bộ (mới)		189.100.000	189.100.000			
E	KINH DOANH XĂNG DẦU		2.223.832.118	2.164.853.400	58.978.718	12	58.978.718
I	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC		2.099.286.663	2.040.307.945	58.978.718	12	58.978.718
1	Sân bê tông		173.323.636	173.323.636			
2	Hàng rào		59.272.727	59.272.727			
3	Nhà quản lý		229.341.818	229.341.818			
4	Phân xây lấp		326.710.300	326.710.300			
5	Nâng cấp Cửa hàng		1.310.638.182	1.251.659.464	58.978.718	12	58.978.718
II	MÁY MÓC THIẾT BỊ		124.545.455	124.545.455		0	0
1	Trụ bơm điện tử diesel - tem số 4A10767		30.000.000	30.000.000			
2	Trụ bơm điện tử A90 - tem số 4A10768		30.000.000	30.000.000			
3	Trụ bơm điện tử A92 - tem số 4A10769		30.000.000	30.000.000			
4	Máy phát điện KAMA		34.545.455	34.545.455			
F	TSCĐ HÌNH THÀNH TỪ Q. PHÚC LỢI		4.491.695.479	3.919.092.673	572.602.806	15	232.584.686
I	NHÀ CỬA VẬT KIẾN TRÚC		4.491.695.479	3.919.092.673	572.602.806	15	232.584.686
1	Nhà hội trường		3.488.770.290	2.916.167.484	572.602.806	15	232.584.686
2	Nhà Căng tin		1.002.925.189	1.002.925.189			
	TỔNG CỘNG		695.923.199.457	549.803.817.486	146.119.381.973		23.590.129.089



NGUYỄN BÁ THÀNH

Ngày 25 tháng 7 năm 2025
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG

KẾ HOẠCH PHÂN BỐ CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Năm TC 2025-2026

STT	Hạng mục	Ngày đưa vào sử dụng	Nguyên giá	Thời gian PB	Đã P.bổ đến 30/06/2025	Giá trị còn phải PB	Số tháng Phân bổ	Số phải phân bổ năm 2025-2026
I	Năm 2023		252.460.000		138.687.222	113.772.778		84.153.333
1	Lắp đặt Container Phòng Cân	10/10/2023	98.000.000	36	57.166.667	40.833.333	12	32.666.667
2	Lắp đặt 3 máy lạnh đứng	11/30/2023	154.460.000	36	81.520.556	72.939.444	12	51.486.667
II	Năm 2024		3.894.122.649		1.572.209.463	2.321.913.186		1.298.040.883
1	Nền bê tông khu vực bồn mật ri + ống khói lò hơi 60 tấn + vát	1/1/2024	124.656.836	36	62.328.418	62.328.418	12	41.552.279
2	Tháo dỡ, di dời, cải tạo, lắp đặt các thiết bị khu Thành phẩm	1/1/2024	1.805.465.813	36	902.732.907	902.732.907	12	601.821.938
3	Cung cấp, lắp đặt thay thế thiết bị quan trắc nước thải tự động	1/1/2024	199.000.000	36	99.500.000	99.500.000	12	66.333.333
4	Cung cấp, lắp đặt, thay thế thiết bị quan trắc nước thải tự động	4/10/2024	247.000.000	36	94.225.926	152.774.074	12	82.333.333
5	Cung cấp, lắp đặt cảm biến đo COD, TTS cho máy quan trắc	5/6/2024	258.000.000	36	98.422.212	159.577.788	12	86.000.000
6	Động cơ 500KW có quạt làm mát	9/22/2024	1.260.000.000	36	315.000.000	945.000.000	12	420.000.000
III	Năm 2025		3.301.729.261		350.917.205	2.950.812.056		1.024.790.385
1	Sân bãi tập kết mía bàn cân oto trạm NL số 7	1/1/2025	167.551.555	36	27.925.259	139.626.296	12	55.850.518
2	Nâng cấp nhà cơ khí, tường rào NMĐ	6/30/2024	278.497.900	24	139.248.950	139.248.950	12	139.248.950
3	Mua lắp đặt TB đo lưu lượng kênh hở	12/12/2024	55.000.000	24	15.143.836	39.856.164	12	27.500.000
4	Hoàn thiện kho chứa hóa chất, Mương nước, CT PCCC, bể nước thải...	11/4/2024	588.893.916	36	128.534.836	460.359.080	12	196.297.972
5	SCBD mái kho đường & nhà điều vận	10/25/2024	71.140.800	24	24.265.835	46.874.965	12	35.570.400
6	QT VT xây tường rào Nm điều bị đổ	4/10/2025	140.645.090	24	15.798.490	124.846.600	12	70.322.545
7	Dự kiến phát sinh tăng năm 25-26	10/1/2025	2.000.000.000	36		2.000.000.000	9	500.000.000
	Tổng cộng		7.448.311.910		2.061.813.890	5.386.498.020		2.406.984.602
	Phân bổ kỳ này							2.406.984.602
	Số dư 242 đầu Kỳ 30-6-25							3.386.498.020
	Tăng trong kỳ							2.000.000.000
	Số dư 242 cuối kỳ 30-6-2026							2.979.513.418

Giá trị phân bổ kỳ này : Hai tỷ bốn trăm lẻ sáu triệu, chín trăm tám mươi bốn nghìn, sáu trăm lẻ hai đồng



Ngày 12 tháng 8 năm 2025
Kế toán trưởng

NGUYỄN THANH TÙNG

CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY

Niên độ 2025-2026

_ Sản lượng sản phẩm đường:

57.895 Tấn

Đvt : đồng

STT	Khoản mục chi phí	Thực hiện năm 2024-2025	Kế hoạch 2025-2026
1	Lương, BHXH & Thù lao HĐQT	6.507.411.611	6.698.443.000
2	Chi ăn ca	152.128.000	169.236.000
	Chi phí Quản lý đội xe và chăm sóc cây cảnh	80.744.000	80.744.000
3	Trợ cấp thôi việc, mất việc		150.000.000
4	Chi phí khám sức khỏe định kì, ốm đau	86.094.800	75.840.000
5	Văn phòng phẩm	97.568.468	135.000.000
6	Điện	50.672.258	50.672.258
7	Điện thoại, cước CPN	68.594.689	80.000.000
8	Bảo hiểm, Bảo dưỡng thiết bị, phương tiện vận tải, kho hàng	145.481.267	100.000.000
9	Nhiên liệu cho xe con, xe máy	89.047.213	89.047.213
10	Thuế, phí và dịch vụ	459.157.895	459.157.895
11	Mua sắm sửa chữa thiết bị VP (máy tính, máy photo, camera)	480.214.120	250.000.000
12	Tiếp khách , hội nghị	122.371.572	100.000.000
13	Công tác phí	244.294.380	200.000.000
14	Khấu hao	1.188.093.192	976.644.267
15	hoàn nhập các khoản dự phòng (nợ phải thu khó đòi + tiền lư	(3.228.961.236)	(3.000.000.000)
16	Chi Phúc lợi cho người lao động	1.368.735.297	1.368.735.297
17	Bảo trì phần mềm kế toán	25.000.000	25.000.000
18	Chi phí đồng phục	76.950.000	62.000.000
19	Chi phí khác	870.820.907	1.500.000.000
20	Tiền lương dự phòng	5.231.464.449	5.231.464.449
	Tổng cộng	14.115.882.882	14.801.984.379

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN BÁ THÀNH

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG 333

**BẢNG TÍNH THU NHẬP KHÁC
NĂM 2025-2026**

DVT : 1.000 đ

ST T	Nội dung	Kế hoạch niên độ 2025- 2026	Ghi chú
I	DOANH THU KHÁC	490.909	
	- Doanh thu cho thuê cửa hàng xăng dầu	218.182	
	- Doanh thu cho thuê Nhà máy điều	227.273	
	- Doanh thu cho thuê xưởng nước lọc	45.455	
II	CHI PHÍ KHÁC	64.830	
	+ Khấu hao Cửa hàng xăng dầu	0	
	+ Khấu hao Nhà máy điều		
	+ Khấu hao xưởng SX nước lọc		
	+ Tiền thuê đất Cửa hàng xăng dầu	24.850	
	+ Tiền thuê đất Nhà máy điều	39.980	
III	LỢI NHUẬN	426.079	

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

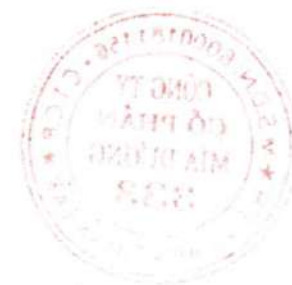
TỔNG GIÁM ĐỐC



Ngày 16 tháng 7 năm 2025

**BẢNG TỔNG HỢP
DỰ TOÁN BDSCL LỚN SAU VỤ 2024-2025**

TT	Hạng mục công việc	Giá trị dự toán BDSCL sau vụ 2024-2025				GHI CHÚ
		Nhân công (c)	Tiền công (đ)	Vật tư (đ)	Tổng cộng (đ)	
1	2	3	4	5	6 = 4+5	7
1	THIẾT BỊ	9,398	2,396,490,000	12,320,750,041	14,717,240,041	
	Phần cơ khí, công nghệ	8,463	2,158,065,000	11,386,601,898	13,544,666,898	
	Phần điện	935.0	238,425,000	934,148,143	1,172,573,143	
1	KHU VỰC CẦU ÉP	2,379	606,645,000	4,819,607,704	5,426,252,704	
	Phần cơ khí, công nghệ	2,125	541,875,000	4,665,071,657	5,206,946,657	
	Phần điện	254	64,770,000	154,536,047	219,306,047	
2	KHU VỰC LÒ HƠI	1,380	351,900,000	1,483,095,142	1,834,995,142	
	Phần cơ khí, công nghệ	1,280	326,400,000	1,352,267,382	1,678,667,382	
	Phần điện	100	25,500,000	130,827,760	156,327,760	
3	KHU VỰC TURBINE	136	34,680,000	170,792,731	205,472,731	
	Phần cơ khí, công nghệ	108	27,540,000	47,416,931	74,956,931	
	Phần điện	28	7,140,000	123,375,800	130,515,800	
4	K.VỰC TRẠM BƠM -BT	1,088	277,440,000	966,221,444	1,243,661,444	
	Phần cơ khí, công nghệ	960	244,800,000	723,688,292	968,488,292	
	Phần điện	128	32,640,000	242,533,152	275,173,152	
5	KHU VỰC HÓA CHẾ	2,070	527,850,000	2,583,947,972	3,111,797,972	
	Phần cơ khí, công nghệ	1,870	476,850,000	2,441,278,733	2,918,128,733	
	Phần điện	200	51,000,000	142,669,239	193,669,239	
6	KHU VỰC NẤU ĐƯỜNG	1,220	311,100,000	853,708,738	1,164,808,738	
	Phần cơ khí, công nghệ	1,120	285,600,000	826,128,793	1,111,728,793	
	Phần điện	100	25,500,000	27,579,945	53,079,945	



TT	Hạng mục công việc	Giá trị dự toán BDSCL sau vụ 2024-2025				GHI CHÚ
		Nhân công (c)	Tiền công (đ)	Vật tư (đ)	Tổng cộng (đ)	
1	2	3	4	5	6 = 4+5	7
7	KHU VỰC LY TÂM - TP	925	235,875,000	1,349,464,189	1,585,339,189	
	Phần cơ khí, công nghệ	800	204,000,000	1,236,837,989	1,440,837,989	
	Phần điện	125	31.875,000	112,626,200	144,501,200	
8	BP GIA CÔNG CHẾ TẠO	160	40,800,000	93,912,121	134,712,121	
	Phần cơ khí	160.0	40,800,000	93,912,121	134,712,121	
	Phần điện	0.0	0	0	0	
9	MÁY MỨC + MÁY XÚC	40.0	10,200,000	119,303,718	129,503,718	
	Phần cơ khí	40.0	10,200,000	119,303,718	129,503,718	
	Phần điện			0	0	
II	XÂY DỰNG CƠ BẢN	1,302.5	332,130,000	383,504,182	715,634,182	
III	ĐIỆN LƯỚI				570,000,000	
IV	PHỤ CẤP TỔ TRƯỞNG				75,000,000	
V	CỘNG I, II, III, IV		2,728,620,000	12,704,254,223	16,077,874,223	
VI	DỰ PHÒNG 3% (V)	0	0	0	482,336,227	
VII	TỔNG (CỘNG V,VI)	0	2,728,620,000	12,704,254,223	16,560,210,450	

Thuyết minh:

- 1/ Chi phí nhân công bình quân : 255.000 đ/công
2/ Chi phí điện tạm tính bằng năm trước: 570.000.000 đồng
3/ Phụ cấp tổ trưởng Tổ BDSC(9 tổ) : 1,500.000 đồng/tháng/tổ trưởng (tạm tính bằng năm trước)

TỔNG GIÁM ĐỐC (Duyệt)



KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thanh Tùng

PHÒNG KHKD

Trần Quang Dũng

PHÒNG TCHC

Tạ Hồng Thanh

NHÀ MÁY ĐƯỜNG

Nguyễn Tiến Trình

NGUYỄN BÁ THÀNH

BẢNG TÍNH THUẾ KẾ HOẠCH
NĂM 2025-2026

ĐVT: 1.000 đ

STT	Chỉ tiêu	Tổng giá trị tính thuế	Tỷ lệ VAT	Thành Tiền
A	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG PHẢI NỘP			63.605.922
I	THUẾ ĐẦU VÀO	862.919.593		19.362.454
1	SẢN XUẤT ĐƯỜNG	790.169.494		15.724.949
a	<i>Nguyên liệu chính</i>	<i>747.321.981</i>		<i>11.440.198</i>
	Mía cây	632.500.000		0
	Vận chuyển	114.401.981	10	11.440.198
	Chi phí làm đường VC mía	420.000	10	42.000
b	<i>Vật liệu phụ, nhiên liệu, động lực</i>	<i>20.660.923</i>		<i>2.066.092</i>
	Hoá chất	10.379.030	10	1.037.903
	Vật liệu, bao bì	6.572.240	10	657.224
	Công cụ, dụng cụ, vật liệu khác	2.654.076	10	265.408
	Nhiên liệu	1.055.576	10	105.558
c	<i>Vật tư sửa chữa thường xuyên</i>	<i>22.186.590</i>	10	<i>2.218.659</i>
2	KINH DOANH PHỤ	72.750.099		3.637.505
	- Phân vô cơ	72.750.099	5	3.637.505
II	THUẾ ĐẦU RA	1.064.898.747		82.968.376
1	Đường	895.185.655	8	71.614.852
2	Mật ri	77.703.105	8	6.216.248
3	Bã mía	15.332.537	8	1.226.603
4	Bùn, tro	2.559.999	8	204.800
5	Kinh doanh phân vô cơ	74.117.451	5	3.705.873
B	THUẾ KHÁC			2.261.942
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			2.000.000
	- Tiền thuê đất			261.942
	TỔNG CỘNG			65.867.864

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN BÁ THÀNH

CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG 333**BẢNG TÍNH ĐIỂM HÒA VỐN SX ĐƯỜNG
NĂM 2025-2026***Sản lượng đường sản xuất***57.895 Tấn**

ĐVT: 1.000 đ

TT	Chỉ tiêu	ĐV tính	Giá trị	Chi phí cho sản đường t.phẩm
1	CHI PHÍ CỐ ĐỊNH (FC)	Đồng	60.895.182	1.052
	Khấu hao cơ bản	Đồng	22.321.921	386
	Chi phí SCL	Đồng	17.186.590	297
	Lãi vay vốn cố định	Đồng	129.551	2
	Chi phí phân bổ	Đồng		0
	Chi phí quản lý & BHXH	Đồng	21.257.120	367
2	CHI PHÍ THEO ĐỊNH MỨC (VC)	Đồng	736.145.662	12.715
	Nguyên liệu chính	Đồng	768.283.853	13.270
	Vật liệu phụ	Đồng	9.071.316	157
	Hóa chất	Đồng	10.534.030	182
	Nhiên liệu năng lượng	Đồng	1.055.576	18
	Phụ tùng thay thế	Đồng	9.000.000	155
	Chi phí nhân công trực tiếp	Đồng	25.241.415	436
	Chi phí khác	Đồng	3.828.915	66
	Chi phí gián tiếp	Đồng	4.726.197	82
	Lãi vay lưu động	Đồng	0	0
	Phụ phẩm trừ lùi	Đồng	95.595.641	1.651
3	TỔNG CỘNG CHI PHÍ (TC)	Đồng	797.040.844	13.767

Giá bán (P) SP có thuế VAT là: 16.600 (1.000 đ/tấn)

Giá bán (P) SP (Không thuế VAT) là: 15.370 (1.000 đ/tấn)

Như vậy điểm hòa vốn đối với hoạt động sản xuất chính (sản xuất đường RS):

Sản lượng điểm hòa vốn = $\frac{\text{Chi phí cố định}}{(\text{Giá bán} - \text{chi phí ĐM biến đổi 1 đvsp})}$

- Sản lượng Đường (Q) tại điểm hòa vốn là:

22.934,94 Tấn

- Sản lượng mía tại điểm hòa vốn

217.881,93 Tấn

- Doanh thu tại điểm hòa vốn là:

352.518.528 (1000 đồng)

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG
333

NGUYỄN THANH TÙNG

NGUYỄN BÁ THÀNH



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Địa chỉ : TDPI, xã Eaknốp, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 0262.3829111 Fax : 0262.3829089

KẾ HOẠCH

CHI PHÍ BỐC XẾP - VẬN CHUYỂN ĐƯỜNG VÀ VẬT TƯ - HÓA CHẤT NĂM 2025 -2026

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đ/tấn)	Thành tiền (đồng)	ghi chú
I	Bốc xếp đường					
	Sản lượng đường	tấn	57.895		2.868.430.000	
	Nhập	đ/tấn	57.895	16.000	926.320.000	Ghi nợ CPSXC
	Chuyển kho	đ/tấn	30.000	30.000	900.000.000	
	Xuất cho khách hàng	đ/tấn	57.895	18.000	1.042.110.000	Ghi nợ CP bán hàng
II	Bốc xếp vật tư, hóa chất	đ/tấn	3.159	20.000	63.176.071	
III	Vận chuyển đường				246.000.000	
	Xe công ty	đ/tấn	16.500		50.000.000	lương lái xe (5tháng)
	Xe thuê chuyển kho trong NM	đ/tấn	10.000	14.000	140.000.000	
	Xe thuê chuyển kho hội trường	đ/tấn	3.500	16.000	56.000.000	
	Cộng				3.177.606.071	

PHÒNG KH - KD

Trần Quang Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG

Ngày 07 tháng 8 năm 2025



NGUYỄN BÁ THÀNH



CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG 333

Địa chỉ : TDP1, xã Eaknốp, tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 0262.3829111 Fax : 0262.3829089

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025-2026

DVT : Đồng

STT	Hạng mục đầu tư	ĐVT	Số lượng	Giá trị đầu tư
1	Đầu tư cải tạo, nâng cấp các nồi nấu đường	gói	1	1.100.000.000
2	Đầu tư cải tạo, nâng cấp 2 nồi bốc hơi 850m2	gói	1	591.207.200
3	Thay ống góp bộ giảm ôn lò hơi 60T	gói	1	410.000.000
4	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo vệ môi trường	gói	1	221.331.065
5	Đầu tư hệ thống PCCC kho bã mía, kho đường 1000m2	gói	1	1.500.000.000
	TỔNG CỘNG			3.822.538.265

PHÒNG KH - KD

Trần Quang Dũng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THANH TÙNG



BẢNG TỔNG HỢP TIỀN THUÊ ĐẤT NĂM 2025-2026

Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 42 ngày 11/3/2009

Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê đất số 72 ngày 08/4/2021

(về việc thay đổi đơn giá thuê đất)

STT	TÊN KHU ĐẤT	DIỆN TÍCH(m2)	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	THÀNH TIỀN (đồng)
1	Trụ sở Công ty	7.176	1.633	11.718.408
2	Sân phơi bùn thải	12.672	1.283	16.258.176
3	Trạm bơm cấp 1	2.415	1.166	2.815.890
4	Hội trường lớn	13.907	1.283	17.842.681
5	Nhà máy đường	64.218	1.633	104.867.994
6	Bãi vật liệu - Đập Eaknốp	56.053	778	43.609.234
7	Nhà máy điều	34.288	1.166	39.979.808
8	Cửa hàng Xăng dầu 62	535	46.449	24.850.215
	Cộng	191.264		261.942.406

Ngày 25 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN BÁ THÀNH